

Số : **259**/BC-UBND

*Phú Quốc, ngày 20 tháng 5 năm 2020*

**BÁO CÁO**

**Công khai tình hình điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn  
giai đoạn 2016-2020 và điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020  
thuộc nguồn vốn ngân sách huyện Phú Quốc**

Kính gửi : - Hội đồng nhân dân huyện;  
- Các phòng, ban, ngành của huyện;  
- UBND các xã, thị trấn.

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo công khai tình hình điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 thuộc nguồn vốn ngân sách huyện Phú Quốc như sau:

**A- Điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020**

- Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt: 4.416.657 triệu đồng.
- Kế hoạch trung hạn điều chỉnh: 4.982.366 triệu đồng.
- Số tăng thêm: 565.709 triệu đồng.

**I- Số dự án và vốn giảm : 28 dự án giảm, với số tiền giảm: 98.201 triệu đồng.**

- Dự án chuyển tiếp (01 dự án): - 22.000 triệu đồng.
- Dự án khởi công mới (27 dự án): - 76.201 triệu đồng.

**II- Số dự án và số vốn tăng : 663.910 triệu đồng**

- Dự án khởi công mới (12 dự án): 56.250 triệu đồng
- Ghi thu ghi chi: 607.660 triệu đồng

**B- Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2020**

- Kế hoạch đã phê duyệt: 640.915 triệu đồng.
- Kế hoạch điều chỉnh: 611.145 triệu đồng.

- Số giảm: 29.770 triệu đồng.

**I- Số dự án và vốn giảm : 59 dự án giảm, với số tiền giảm: 158.980 triệu đồng.**

- Dự án trả nợ (05 dự án): - 1.022 triệu đồng.
- Dự án chuyển tiếp (17 dự án): - 82.475 triệu đồng.
- Dự án khởi công mới (04 dự án): - 67.875 triệu đồng.
- Dự án chuẩn bị đầu tư (20 dự án): - 6.350 triệu đồng.
- Dự án xử lý dở dang (13 dự án): - 1.258 triệu đồng.

**II- Số dự án và số vốn tăng (do điều chuyển vốn giảm ở trên): 129.210 triệu đồng**

- Dự án trả nợ (03 dự án): 510 triệu đồng.
- Dự án chuyển tiếp (12 dự án): 60.388 triệu đồng.
- Dự án khởi công mới (15 dự án): 60.503 triệu đồng.
- Dự án chuẩn bị đầu tư (20 dự án): 6.807 triệu đồng.
- Dự án xử lý dở dang (10 dự án): 1.002 triệu đồng.

### **III- Nguyên nhân tăng, giảm:**

#### **1. Công trình trả nợ quyết toán:**

+ Giảm 1.022 triệu đồng cho 05 dự án nguyên nhân do theo nhu cầu vốn giảm đủ để tất toán và một dự án giảm do không quyết toán kịp trong năm giảm vốn để chuyển sang giai đoạn sau tất toán.

+ Tăng 510 triệu đồng cho 03 dự án do chuyển từ nguồn ngân sách huyện cân đối bổ sung lên phần vốn tỉnh giao để giảm nguồn ngân sách huyện cân đối.

#### **2. Công trình chuyển tiếp: giảm 68.837 triệu đồng cho 15 dự án và tăng 60.388 triệu đồng cho 08 dự án. Trong đó:**

- Ngành giao thông + ngành khác:

+ Giảm 68.380 triệu đồng cho 10 công trình nguyên nhân là do hiện nay công trình vướng giải phóng mặt bằng nên chưa triển khai thi công các hạng mục tiếp theo và một số dự án chuyển lên phần vốn tỉnh giao để giảm số ngân sách huyện cân đối.

+ Tăng 60.388 triệu đồng cho 08 dự án để đảm bảo giải ngân theo tiến độ.

- Xã, thị trấn: giảm 35 triệu đồng cho 01 công trình do số vốn chuyển nguồn đủ để tất toán công trình.

- Ngành giáo dục:

+ Giảm 422 triệu đồng cho 04 công trình để tất toán công trình.

+ Tăng 328 triệu đồng cho 4 dự án do chuyển từ nguồn ngân sách huyện cân đối bổ sung lên phần vốn tỉnh giao để giảm nguồn ngân sách huyện cân đối.

3. Công trình khởi công mới: Giảm 67.875 triệu đồng cho 03 dự án + 01 danh mục chưa phân bổ và tăng 60.503 triệu đồng cho 15 dự án phân bổ chi tiết. Trong đó:

- Ngành giao thông + khác:
  - + Giảm 8.288 triệu đồng cho 01 dự án để thanh toán chi phí tư vấn và đủ tạm ứng hợp đồng thi công.
  - + Tăng 15.000 triệu đồng cho 01 dự án phân bổ chi tiết.
- Xã thị trấn:
  - + Tăng 7.400 triệu đồng cho 02 dự án phân bổ chi tiết.
- Ngành giáo dục: Giảm 1.137 triệu đồng cho 02 dự án để thanh toán khối lượng hoàn thành và tất toán công trình.
  - + Tăng 38.103 triệu đồng cho 12 dự án phân bổ chi tiết.

4. Công trình chuẩn bị đầu tư: giảm 7.578 triệu đồng cho 42 công trình do chuyển từ nguồn ngân sách huyện cân đối bổ sung lên phần vốn tỉnh giao để giảm nguồn ngân sách huyện cân đối và tăng 7.809 triệu đồng chuyển từ nguồn ngân sách huyện cân đối bổ sung lên phần vốn tỉnh giao.

Trên đây là Báo cáo công khai tình hình điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 thuộc nguồn vốn ngân sách huyện Phú Quốc./. *Phạm*

**Nơi nhận :**

- TT.HĐND huyện;
- TT. UBND Huyện;
- Các cơ quan, ban ngành huyện;
- UBND các xã, TT;
- Cổng thông tin điện tử của huyện;
- LĐVP;
- Lưu : VT.

**CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Quang Hưng**



**DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN ĐIỀU CHỈNH GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
**NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH HUYỆN**  
*Đã được Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc chấp thuận*

Đã được Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc chấp thuận

ĐƠN VỊ TÍNH: TRIỆU ĐỒNG

| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                            | Quyết định đầu tư |                        | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4, tháng 12/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHIẾN LƯỢC |         | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |           |          |           |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|---------|-----------------------|-----------|----------|-----------|----------|
|     |                                                                                | Tổng số           | Trong đó phần vốn NSNN |                                                          |                                                                         |                                                                         |                                                            | TĂNG       | GIẢM    | NĂM 2016              | NĂM 2017  | NĂM 2018 | NĂM 2019  | NĂM 2020 |
| 1   | 2                                                                              | 3                 | 4                      | 5                                                        | 6                                                                       | 7                                                                       | 8                                                          | 9          | 10      | 11                    | 12        | 13       | 14        | 15       |
|     | TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F)                                                        | 12.348.532        | 11.493.007             | 7.692.100                                                | 7.703.800                                                               | 4.416.657                                                               | 4.982.366                                                  | 663.910    | -98.201 | 1.066.032             | 1.043.288 | 646.070  | 1.081.133 | 611.145  |
| A   | DỰ ÁN TRÁ NỢ                                                                   | 363.705           | 363.705                | 19.003                                                   | 19.003                                                                  | 19.968                                                                  | 19.968                                                     | -          | -       | 15.123                | 2.586     | 2.741    | 50        | 275      |
| I   | NGÀNH GIÁO DỤC                                                                 | 4.583             | 4.583                  | 358                                                      | 358                                                                     | 358                                                                     | 358                                                        | -          | -       | 308                   | -         | 50       | -         | -        |
| 1   | Trường TH An Thới 3 (XDM 08P)                                                  | 2.805             | 2.805                  | 15                                                       | 15                                                                      | 15                                                                      | 15                                                         | -          | -       | 15                    | -         | -        | -         | -        |
| 2   | Trường THCS Dương Đông 2 (XDM 04P lâu)                                         | 730               | 730                    | 55                                                       | 55                                                                      | 55                                                                      | 55                                                         | -          | -       | 55                    | -         | -        | -         | -        |
| 3   | Trường THCS Dương Đông 2 (XDM 04P trẻ)                                         | 550               | 550                    | 97                                                       | 97                                                                      | 97                                                                      | 97                                                         | -          | -       | 97                    | -         | -        | -         | -        |
| 4   | Trường TH Dương Đông 1 (Nâng cấp sân nền và cải tạo hệ thống thoát nước)       | 498               | 498                    | 12                                                       | 12                                                                      | 12                                                                      | 12                                                         | -          | -       | 12                    | -         | -        | -         | -        |
| 6   | Trường THPT Dương Đông (Sân nền, đường đi, đài nước)                           |                   |                        | 60                                                       | 60                                                                      | 60                                                                      | 60                                                         | -          | -       | 60                    | -         | -        | -         | -        |
| 7   | Trường TH-THCS Bãi Bồn (XDM 6P)                                                |                   |                        | 43                                                       | 43                                                                      | 43                                                                      | 43                                                         | -          | -       | 43                    | -         | -        | -         | -        |
| 8   | Trường TH Cửa Dương 2 (XDM 6P, VP, TV, NVS)                                    |                   |                        | 26                                                       | 26                                                                      | 26                                                                      | 26                                                         | -          | -       | 26                    | -         | -        | -         | -        |
| 9   | Trường TH Dương Đông 3 (XDM 8 phòng)                                           |                   |                        | 50                                                       | 50                                                                      | 50                                                                      | 50                                                         | -          | -       | -                     | -         | 50       | -         | -        |
| II  | NGÀNH GIAO THÔNG                                                               | 99.930            | 99.930                 | 13.147                                                   | 13.147                                                                  | 13.301                                                                  | 13.301                                                     | -          | -       | 11.824                | 486       | 1.370    | -         | -        |
| 1   | Đường Trần Phú - giai đoạn 1                                                   |                   |                        | 167                                                      | 167                                                                     | 167                                                                     | 167                                                        | -          | -       | 167                   | -         | -        | -         | -        |
| 2   | Hạ tầng Khu du lịch cảng Bãi Vòng (Cảng biển + đường + nhà ga + nhà chờ tạm)   | 2.942             | 2.942                  | 2.405                                                    | 2.405                                                                   | 2.405                                                                   | 2.405                                                      | -          | -       | 2.405                 | -         | -        | -         | -        |
| 3   | Đường Mạc Cửu - giai đoạn 1                                                    |                   |                        | 393                                                      | 393                                                                     | 393                                                                     | 393                                                        | -          | -       | 393                   | -         | -        | -         | -        |
| 4   | Hệ thống đường Cơ động tuyến Bắc Nam (09 cầu trên tuyến Dương Đông - Bãi Thơm) |                   |                        | 68                                                       | 68                                                                      | 55                                                                      | 55                                                         | -          | -       | 55                    | -         | -        | -         | -        |
| 5   | Đường vành đai sân bay Phú Quốc                                                |                   |                        | 440                                                      | 440                                                                     | 440                                                                     | 440                                                        | -          | -       | 440                   | -         | 107      | -         | -        |

| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                                                            | Quyết định đầu tư |                        | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4, tháng 12/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHÉNH LỆCH |      | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |          |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                | Tổng số           | Trong đó phần vốn NSNN |                                                          |                                                                         |                                                                         |                                                            | TĂNG       | GIẢM | NĂM 2016              | NĂM 2017 | NĂM 2018 | NĂM 2019 | NĂM 2020 |
| 1   | 2                                                                                                                              | 3                 | 4                      | 5                                                        | 6                                                                       | 7                                                                       | 8                                                          | 9          | 10   | 11                    | 12       | 13       | 14       | 15       |
| 6   | Đường Cơ động vành đai phòng thủ phía đông huyện Phú Quốc                                                                      |                   |                        | 184                                                      | 184                                                                     | 184                                                                     | 184                                                        | -          | -    | 184                   |          |          |          |          |
| 7   | Duy tu sửa chữa đường GTNT năm 2006 (Sửa chữa các tuyến GTNT+Sửa mở cầu Hàm Ninh + Công Rạch Trăm và vận chuyển 4 công ly tằm) |                   |                        | 199                                                      | 199                                                                     | 199                                                                     | 199                                                        | -          | -    | 199                   |          |          |          |          |
| 8   | Đường Cửa Lấp nối trục Bắc Nam                                                                                                 |                   |                        | 450                                                      | 450                                                                     | 450                                                                     | 450                                                        | -          | -    | 428                   |          | 450      |          |          |
| 9   | Đường Lý Tự Trọng                                                                                                              |                   |                        | 200                                                      | 200                                                                     | 200                                                                     | 200                                                        | -          | -    | 200                   |          |          |          |          |
| 10  | ĐTXD khu tái định cư khu phố 5                                                                                                 |                   |                        | 286                                                      | 286                                                                     | 286                                                                     | 286                                                        | -          | -    | 286                   |          | 74       |          |          |
| 11  | Đường trục 1,2,3,4 và 5 Bắc Sân Bay                                                                                            |                   |                        | 2                                                        | 2                                                                       | 2                                                                       | 2                                                          | -          | -    | 2                     |          |          |          |          |
| 12  | Tường kê công viên Bạch Đằng                                                                                                   |                   |                        | 1.432                                                    | 1.432                                                                   | 1.432                                                                   | 1.432                                                      | -          | -    | 1.432                 |          |          |          |          |
| 13  | Công viên Bạch Đằng đoạn cửa sông                                                                                              |                   |                        | 578                                                      | 578                                                                     | 578                                                                     | 578                                                        | -          | -    | 578                   |          |          |          |          |
| 14  | Đường Hùng Vương                                                                                                               | 1.783             | 1.783                  | 9                                                        | 9                                                                       |                                                                         |                                                            | -          | -    |                       |          |          |          |          |
| 15  | Đường Bạch Đằng                                                                                                                | 8.980             | 8.980                  | 56                                                       | 56                                                                      |                                                                         |                                                            | -          | -    |                       |          |          |          |          |
| 16  | Đường vào khu sinh thái Hải Dương                                                                                              |                   |                        | 95                                                       | 95                                                                      | 95                                                                      | 95                                                         | -          | -    | 95                    |          |          |          |          |
| 17  | Đường từ Dương Đông đến Cầu Cạn đến Đình Bà Bãi xếp                                                                            |                   |                        | 170                                                      | 170                                                                     | 170                                                                     | 170                                                        | -          | -    | 113                   |          | 127      |          |          |
| 18  | Đường nhánh số 6 (đờ dang)                                                                                                     |                   |                        | 400                                                      | 400                                                                     | 400                                                                     | 400                                                        | -          | -    | 400                   |          |          |          |          |
| 19  | Đường số 29 TT thị trấn Dương Đông (đờ dang)                                                                                   |                   |                        | 200                                                      | 200                                                                     | 200                                                                     | 200                                                        | -          | -    | 200                   |          |          |          |          |
| 20  | Đường 21 An Thới (đờ dang)                                                                                                     |                   |                        | 18                                                       | 18                                                                      | 18                                                                      | 18                                                         | -          | -    | 18                    |          |          |          |          |
| 21  | Đường 24 An Thới (đờ dang)                                                                                                     |                   |                        | 86                                                       | 86                                                                      | 86                                                                      | 86                                                         | -          | -    | 86                    |          |          |          |          |
| 22  | Đường 25 An Thới (đờ dang)                                                                                                     |                   |                        | 31                                                       | 31                                                                      | 31                                                                      | 31                                                         | -          | -    | 31                    |          |          |          |          |
| 23  | Đường 26 An Thới (đờ dang)                                                                                                     |                   |                        | 13                                                       | 13                                                                      | 13                                                                      | 13                                                         | -          | -    | 13                    |          |          |          |          |
| 24  | Đường 27 An Thới (đờ dang)                                                                                                     |                   |                        | 41                                                       | 41                                                                      | 41                                                                      | 41                                                         | -          | -    | 41                    |          |          |          |          |
| 25  | Đường số 4 khu căn cứ Cách mạng (đờ dang)                                                                                      |                   |                        | 50                                                       | 50                                                                      | 50                                                                      | 50                                                         | -          | -    | 50                    |          |          |          |          |

| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                               | Quyết định đầu tư |         | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4) tháng 12/2019 | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHIẾN LỆCH |      | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |          |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                   |                   |         |                                                          |                                                                         |                                                                   |                                                            | TĂNG       | GIẢM | NĂM 2016              | NĂM 2017 | NĂM 2018 | NĂM 2019 | NĂM 2020 |
|     |                                                                                   | 1                 | 2       | 3                                                        | 4                                                                       | 5                                                                 | 6                                                          | 7          | 8    | 9                     | 10       | 11       | 12       | 13       |
| 26  | Sửa chữa đường GTNT Phú Quốc năm 2015                                             | 1.108             | 1.108   | 1.108                                                    | 1.108                                                                   | 1.108                                                             | 1.108                                                      | -          | -    | 973                   | 135      |          |          |          |
| 27  | Duy tu, Sửa chữa đường, sơn vạch tim đường năm 2015                               | 2.908             | 2.908   | 2.908                                                    | 2.908                                                                   | 2.908                                                             | 2.908                                                      | -          | -    | 2.557                 | 351      |          |          |          |
| 28  | Đường Lê Lợi                                                                      | 2.407             | 2.407   | 478                                                      | 478                                                                     | 478                                                               | 478                                                        | -          | -    | 478                   |          |          |          |          |
| 29  | Đường Lê Hồng Phong                                                               | 950               | 950     | 300                                                      | 300                                                                     | 600                                                               | 600                                                        | -          | -    |                       |          | 300      |          |          |
| 30  | Cải tạo nâng cấp tuyến đường Khu Tương Cảnh Gió                                   | 78.852            | 78.852  | 380                                                      | 380                                                                     | 312                                                               | 312                                                        | -          | -    |                       |          | 312      |          |          |
| III | NGÀNH Y TẾ                                                                        |                   |         | 131                                                      | 131                                                                     | 131                                                               | 131                                                        | -          | -    | 131                   | -        | -        | -        | -        |
| 1   | Bệnh viện đa khoa Phú Quốc (Mua sắm thiết bị)                                     |                   |         | 56                                                       | 56                                                                      | 56                                                                | 56                                                         | -          | -    | 56                    |          |          |          |          |
| 3   | Bệnh viện đa khoa Phú Quốc (SC khu cấp cứu-phòng hồi sức)                         |                   |         | 75                                                       | 75                                                                      | 75                                                                | 75                                                         | -          | -    | 75                    |          |          |          |          |
| IV  | NGÀNH KHÁC                                                                        | 259.192           | 259.192 | 5.367                                                    | 5.367                                                                   | 6.178                                                             | 6.178                                                      | -          | 0    | 2.860                 | 2.100    | 1.321    | 50       | 275      |
| I   | Nhà thiếu nhi huyện Phú Quốc (Nhà truyền thống, thư viện, khối đào tạo+ thiết bị) |                   |         | 39                                                       | 39                                                                      | 39                                                                | 39                                                         | -          | -    | 39                    |          |          |          |          |
| 4   | Trung tâm hướng nghiệp huyện Phú Quốc (XDM nhà làm việc, công hàng rào sân nền)   |                   |         | 16                                                       | 16                                                                      | 16                                                                | 16                                                         | -          | -    | 16                    |          |          |          |          |
| 5   | Trung tâm hành chính xã Hòn Thơm                                                  |                   |         | 22                                                       | 22                                                                      | 22                                                                | 22                                                         | -          | -    | 22                    |          |          |          |          |
| 8   | Trụ sở khối vận xã Hàm Ninh                                                       |                   |         | 4                                                        | 4                                                                       | 4                                                                 | 4                                                          | -          | -    | 4                     |          |          |          |          |
| 9   | Cổng hàng rào UBND xã Cửa Dương (XDM)                                             |                   |         | 31                                                       | 31                                                                      | 31                                                                | 31                                                         | -          | -    | 31                    |          |          |          |          |
| 10  | Sửa chữa và mở rộng UBND xã Hàm Ninh                                              |                   |         | 34                                                       | 34                                                                      | 34                                                                | 34                                                         | -          | -    | 34                    |          |          |          |          |
| 12  | Trụ sở công an xã Bãi Thơm                                                        |                   |         | 46                                                       | 46                                                                      | 46                                                                | 46                                                         | -          | -    | 25                    |          | 46       |          |          |
| 13  | Sân bóng đá Mini xã Hòn Thơm                                                      |                   |         | 25                                                       | 25                                                                      | 25                                                                | 25                                                         | -          | -    | 25                    |          |          |          |          |
| 14  | Nhà tập thể BQL DTPT đảo Phú Quốc (Cải tạo-sửa chữa)                              |                   |         | 107                                                      | 107                                                                     | 107                                                               | 107                                                        | -          | -    | 107                   |          |          |          |          |
| 15  | Trụ sở BQL dự án ĐTXD huyện Phú Quốc (dờ dăng)                                    | 166               | 166     | 166                                                      | 166                                                                     | 166                                                               | 166                                                        | -          | -    | 166                   |          |          |          |          |

| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                               | Quyết định đầu tư |                        |         | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4) tháng 12/2019 | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHIẾN LƯỢC |         | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |          |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|---------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|---------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                   | Tổng số           | Trong đó phần vốn NSNN |         |                                                          |                                                                         |                                                                        |                                                            | TĂNG       | GIẢM    | NĂM 2016              | NĂM 2017 | NĂM 2018 | NĂM 2019 | NĂM 2020 |
| 1   |                                                                   | 2                 | 3                      | 4       | 5                                                        | 6                                                                       | 7                                                                      | 8                                                          | 9          | 10      | 11                    | 12       | 13       | 14       | 15       |
| 16  | Đường trục Bắc Nam đi Suối Tiên                                   | 1.041             | 1.041                  | 1.041   | 1.041                                                    | 1.041                                                                   | 1.041                                                                  | 1.041                                                      | -          | -       | 1.041                 |          |          |          |          |
| 17  | Trại thực nghiệm Trung tâm dịch vụ và chuyển giao                 | 355               | 355                    | 355     | 355                                                      | 355                                                                     | 630                                                                    | 630                                                        | -          | -       | 355                   |          |          |          | 275      |
| 18  | Khu tái định cư thị trấn Dương Đông (24ha)                        | 425               | 425                    | 323     | 323                                                      | 365                                                                     | 365                                                                    | 365                                                        | -          | -       | 743                   |          |          |          |          |
| 19  | Trung tâm thương mại thị trấn Dương Đông (đợt đang)               | 590               | 590                    | 489     | 489                                                      | 516                                                                     | 516                                                                    | 516                                                        | -          | -       | 252                   |          | 489      |          |          |
| 20  | Đường Suối Cải Gành Dầu- ấp 2 Cửa Cạn                             | 180.668           | 180.668                | 500     | 500                                                      | 500                                                                     | 500                                                                    | 500                                                        | -          | -       |                       | 500      |          |          |          |
| 21  | Đường từ giao lộ Hùng Vương - Nguyễn Trung Trực đến ngã ba Đà Bàn | 70.172            | 70.172                 | 1.800   | 1.800                                                    | 2.350                                                                   | 2.350                                                                  | 2.350                                                      | -          | -       |                       | 1.500    | 550      |          |          |
| 22  | Bê bô trung chuyển rạc                                            | 4.830             | 4.830                  | 100     | 100                                                      | 100                                                                     | 100                                                                    | 100                                                        | -          | -       |                       | 100      | 50       | 50       |          |
| 23  | Trạm phát lại truyền hình xã Bãi Thơm                             | 945               | 945                    | 6       | 6                                                        | 6                                                                       | 6                                                                      | 6                                                          | -          | -       |                       |          | 6        |          |          |
| 24  | Chợ nông sản Cửa Cạn (đợt đang)                                   |                   |                        | 263     | 263                                                      | 180                                                                     | 180                                                                    | 180                                                        | -          | -       |                       |          | 180      |          |          |
| B   | DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP                                                 | 653.557           | 653.557                | 416.074 | 416.074                                                  | 104.735                                                                 | 82.735                                                                 |                                                            | -          | -22.000 | 58.912                | 11.279   | 3.883    | 660      | 8.000    |
|     | Thị trấn Dương Đông                                               | 2.304             | 2.304                  | 883     | 883                                                      | 883                                                                     | 883                                                                    | 883                                                        | -          | -       | 883                   | -        | -        | -        | -        |
| 1   | XDM Trụ sở Khổi vận thị trấn Dương Đông                           | 2.304             | 2.304                  | 883     | 883                                                      | 883                                                                     | 883                                                                    | 883                                                        | -          | -       | 883                   |          |          |          |          |
|     | Xã Hàm Ninh                                                       | 13.464            | 13.464                 | 5.914   | 5.914                                                    | 4.469                                                                   | 4.469                                                                  |                                                            | -          | 0       | 3.905                 | 564      | -        | -        | -        |
| 1   | Nâng cấp và mở rộng đường từ giao lộ đường Đông                   | 12.145            | 12.145                 | 5.645   | 5.645                                                    | 4.245                                                                   | 4.245                                                                  | 4.245                                                      | -          | -       | 3.681                 | 564      |          |          |          |
| 2   | Đào đắp cầu dẫn Hàm Ninh                                          | 1.319             | 1.319                  | 269     | 269                                                      | 224                                                                     | 224                                                                    | 224                                                        | -          | -       | 224                   |          |          |          |          |
|     | Trụ sở Ban nhân dân Ấp Bãi Vong xã Hàm Ninh (XDM trụ sở làm việc) | 1.319             | 1.319                  | 269     | 269                                                      | 224                                                                     | 224                                                                    | 224                                                        | -          | -       |                       |          |          |          |          |
|     | Xã Cửa Cạn                                                        | 5.555             | 5.555                  | 2.555   | 2.555                                                    | 1.700                                                                   | 1.700                                                                  | 1.700                                                      | -          | -       | 1.700                 | -        | -        | -        | -        |
| 1   | Trung tâm hành chính xã Cửa Cạn                                   | 5.555             | 5.555                  | 2.555   | 2.555                                                    | 1.700                                                                   | 1.700                                                                  | 1.700                                                      | -          | -       | 1.700                 |          |          |          |          |
|     | Ngành Giáo dục                                                    | 23.067            | 23.067                 | 11.444  | 11.444                                                   | 4.254                                                                   | 4.254                                                                  |                                                            | -          | 0       | 4.228                 | -        | 26       | -        | -        |
| 1   | Trường Tiểu học Cửa Dương 1                                       | 4.862             | 4.862                  | 966     | 966                                                      | 816                                                                     | 816                                                                    | 816                                                        | -          | -       | 810                   |          | 6        |          |          |
| 3   | Trường Tiểu học Dương Tơ 1 (XDM 06P)                              | 4.770             | 4.770                  | 1.770   | 1.770                                                    | 826                                                                     | 826                                                                    | 826                                                        | -          | -       | 826                   |          |          |          |          |

| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                          | Quyết định đầu tư |                        | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh chính 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4) tháng 12/2019 | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHÉNH LỆCH    |                | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |                |                |                |                |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------|----------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|     |                                                                                              | Tổng số           | Trong đó phân vốn NSNN |                                                                |                                                                         |                                                                        |                                                            | TĂNG          | GIẢM           |                       |                |                |                |                |
| 1   | 2                                                                                            | 3                 | 4                      | 5                                                              | 6                                                                       | 7                                                                      | 8                                                          | 9             | 10             | 11                    | 12             | 13             | 14             | 15             |
| 2   | Trường Tiểu học Dương Tơ 2                                                                   | 6.058             | 6.058                  | 6.058                                                          | 6.058                                                                   |                                                                        |                                                            | -             | -              |                       |                |                |                | -              |
| 4   | Trường Mầm non An Thới                                                                       | 7.377             | 7.377                  | 2.650                                                          | 2.650                                                                   | 2.612                                                                  | 2.612                                                      | -             | -              | 2.592                 |                | 20             |                |                |
|     | <b>Ngành Giao thông</b>                                                                      | <b>578.695</b>    | <b>578.695</b>         | <b>385.348</b>                                                 | <b>385.348</b>                                                          | <b>85.400</b>                                                          | <b>63.400</b>                                              | -             | 22.000         | <b>40.189</b>         | <b>10.715</b>  | <b>3.835</b>   | <b>660</b>     | <b>8.000</b>   |
| 1   | Đầu tư XD CSHT khu TĐC Suối Lớn                                                              | 330.000           | 330.000                | 330.000                                                        | 330.000                                                                 | 57.553                                                                 | 35.553                                                     | -             | -22.000        | 17.493                | 7.000          | 3.060          |                | 8.000          |
| 2   | Đường nối trục nam bắc ra biển                                                               | 193.820           | 193.820                | 20.150                                                         | 20.150                                                                  | 6.968                                                                  | 6.968                                                      | -             | -              | 3.088                 | 2.810          | 410            | 660            |                |
| 3   | Đường từ đường Dương Đông - Cửa Lấp - An Thới khu đô thị mới Suối Lớn 73ha                   | 6.134             | 6.134                  | 4.700                                                          | 4.700                                                                   | 3.964                                                                  | 3.964                                                      | -             | -              | 3.958                 |                | 6              |                |                |
| 4   | Đường BTXM từ đầu đường Trần Hưng Đạo đến sau dự án Hòa Bình                                 | 3.437             | 3.437                  | 3.298                                                          | 3.298                                                                   | 2.906                                                                  | 2.906                                                      | -             | -              | 2.713                 | 193            |                |                |                |
| 5   | Đường Nguyễn Trung Trực và đường 30/04 (lát gạch vỉa hè)                                     | 19.000            | 19.000                 | 8.954                                                          | 8.954                                                                   | 3.750                                                                  | 3.750                                                      | -             | -              | 3.700                 | 50             |                |                |                |
| 6   | Nâng cấp đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ ngã 3 công binh đến đường Nguyễn Trường Tộ)            | 19.000            | 19.000                 | 16.000                                                         | 16.000                                                                  | 8.013                                                                  | 8.013                                                      | -             | -              | 7.351                 | 662            |                |                |                |
| 7   | Cầu tàu Hòn Thơm                                                                             | 7.304             | 7.304                  | 2.246                                                          | 2.246                                                                   | 2.246                                                                  | 2.246                                                      | -             | -              | 1.886                 |                | 359            |                |                |
|     | <b>Ngành khác</b>                                                                            | <b>30.472</b>     | <b>30.472</b>          | <b>9.930</b>                                                   | <b>9.930</b>                                                            | <b>8.029</b>                                                           | <b>8.029</b>                                               | -             | 0              | <b>8.007</b>          | -              | <b>22</b>      | -              | -              |
| 1   | Đội kiểm tra trật tự đô thị huyện (XDM trụ sở làm việc, nhà xe, kho tàng vật, công hàng rào) | 3.806             | 3.806                  | 1.606                                                          | 1.606                                                                   | 1.336                                                                  | 1.336                                                      | -             | -              | 1.336                 |                |                |                |                |
| 2   | Nhà thiếu nhi huyện Phú Quốc (Nhà thể thao đa năng)                                          | 4.262             | 4.262                  | 3.265                                                          | 3.265                                                                   | 1.882                                                                  | 1.882                                                      | -             | -              | 1.882                 |                |                |                |                |
| 3   | Cổng chào - tuyến truyền huyện Phú Quốc                                                      | 1.223             | 1.223                  | 223                                                            | 223                                                                     | 153                                                                    | 153                                                        | -             | -              | 153                   |                |                |                |                |
| 4   | Trụ sở Đài truyền thanh truyền hình huyện                                                    | 2.558             | 2.558                  | 2.218                                                          | 2.218                                                                   | 2.040                                                                  | 2.040                                                      | -             | -              | 2.018                 |                | 22             |                |                |
| 5   | Dự án ĐTXD công trình trồng cây xanh                                                         | 18.623            | 18.623                 | 2.618                                                          | 2.618                                                                   | 2.618                                                                  | 2.618                                                      | -             | -              | 2.618                 |                |                |                |                |
| C   | <b>DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020 (I + II + III + IV + V)</b>                       | <b>11.331.270</b> | <b>10.475.745</b>      | <b>4.644.878</b>                                               | <b>4.656.578</b>                                                        | <b>1.921.654</b>                                                       | <b>1.901.703</b>                                           | <b>56.250</b> | <b>-76.201</b> | <b>233.567</b>        | <b>670.220</b> | <b>477.316</b> | <b>219.423</b> | <b>302.870</b> |

| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                      | Quyết định đầu tư |                        | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4) tháng 12/2019 | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHÉNH LỆCH |        | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |          |          |          |          |    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|--------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|----|
|     |                                                                                          | Tổng số           | Trong đó phần vốn NSNN |                                                          |                                                                         |                                                                        |                                                            | TĂNG       | GIẢM   | NĂM 2016              | NĂM 2017 | NĂM 2018 | NĂM 2019 | NĂM 2020 |    |
| 1   |                                                                                          | 2                 | 3                      | 4                                                        | 5                                                                       | 6                                                                      | 7                                                          | 8          | 9      | 10                    | 11       | 12       | 13       | 14       | 15 |
| 1   | NGÀNH GIÁO DỤC                                                                           | 576.156           | 576.156                | 224.197                                                  | 235.897                                                                 | 121.798                                                                | 120.397                                                    | 1.980      | -3.381 | 23.200                | 27.455   | 2.086    | 10.505   | 46.513   |    |
|     | Thị trấn Dương Đông                                                                      | 302.191           | 302.191                | 64.434                                                   | 64.434                                                                  | 28.218                                                                 | 27.711                                                     | 1.980      | -2.487 | 9.100                 | 5.927    | 285      | 182      | 12.216   |    |
| 1   | Trường THCS Dương Đông 1 (18P)                                                           | 13.225            | 13.225                 | 12.895                                                   | 12.895                                                                  | 11.557                                                                 | 11.557                                                     | -          | -      | 9.000                 | 2.557    |          |          | 1.353    |    |
| 2   | XDM nhà hiệu bộ Trường THCS Dương Đông 1 (4P)                                            | 3.186             | 3.186                  | 3.384                                                    | 3.384                                                                   | 106                                                                    | 1.404                                                      | 1.298      | -      | 50                    |          |          |          |          |    |
| 3   | XDM nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Dương Đông 2                                             | 4.906             | 4.906                  | 4.415                                                    | 4.415                                                                   | 3.705                                                                  | 3.705                                                      | -          | -      | 50                    | 3.370    | 285      |          |          |    |
| 4   | Trường THCS Dương Đông 3 (trường mới)                                                    | 15.400            | 15.400                 | 13.860                                                   | 13.860                                                                  |                                                                        |                                                            | -          | -      |                       |          |          |          |          |    |
| 5   | Trường mầm non Dương Đông 2 (trường mới)                                                 | 9.600             | 9.600                  | 8.640                                                    | 8.640                                                                   |                                                                        |                                                            | -          | -      |                       |          |          |          |          |    |
| 6   | Trường Tiểu học Dương Đông 5 (trường mới)                                                | 10.600            | 10.600                 | 9.540                                                    | 9.540                                                                   |                                                                        |                                                            | -          | -      |                       |          |          |          |          |    |
| 7   | Trường Mầm non Dương Đông (điểm chính - 4p hiệu bộ)                                      | 4.000             | 4.000                  | 3.600                                                    | 3.600                                                                   | 3.500                                                                  | 2.513                                                      | -          | -987   |                       |          |          | 50       | 2.463    |    |
| 8   | Trường Tiểu học Dương Đông 4 (Điểm chính - 6p hiệu bộ + 1 nhà đa năng)                   | 7.500             | 7.500                  | 6.750                                                    | 6.750                                                                   | 6.500                                                                  | 6.500                                                      | -          | -      |                       |          |          | 100      | 6.400    |    |
| 9   | Trường THCS Dương Đông 1 (Điểm chính - 1p đa năng)                                       | 4.424             | 4.424                  | 1.350                                                    | 1.350                                                                   | 1.350                                                                  | 2.032                                                      | 682        | -      |                       |          |          | 32       | 2.000    |    |
| 10  | Trường THPT Phú Quốc                                                                     | 229.350           | 229.350                |                                                          |                                                                         | 1.500                                                                  | -                                                          | -          | -1.500 |                       |          |          |          | -        |    |
|     | Thị trấn An Thới                                                                         | 52.710            | 52.710                 | 30.606                                                   | 31.506                                                                  | 20.312                                                                 | 20.241                                                     | -          | -71    | 8.050                 | 1.322    | 50       | 2.420    | 7.529    |    |
| 1   | Trường Tiểu học An Thới 3 (điểm chính)                                                   | 6.058             | 6.058                  | 5.850                                                    | 5.850                                                                   | 5.850                                                                  | 5.850                                                      | -          | -      | 5.000                 | 880      |          |          |          |    |
| 2   | Trường THCS An Thới 1                                                                    | 4.352             | 4.352                  | 3.916                                                    | 3.916                                                                   | 3.492                                                                  | 3.492                                                      | -          | -      | 3.050                 | 442      |          |          |          |    |
| 3   | XDM nhà hiệu bộ Trường Tiểu học An Thới 2 (điểm chính - 04 p hiệu bộ)                    | 3.200             | 3.200                  | 3.200                                                    | 3.200                                                                   | 2.470                                                                  | 2.399                                                      | -          | 71     |                       |          | 50       | 2.320    | 29       |    |
| 4   | Trường Tiểu học An Thới 4 (trường mới)                                                   | 10.600            | 10.600                 | 9.540                                                    | 9.540                                                                   | -                                                                      | -                                                          | -          | -      |                       |          |          |          |          |    |
| 5   | Trường TH&THCS An Thới 2 (Điểm chính - 6p hiệu bộ và 02p bộ môn)                         | 9.000             | 9.000                  | 8.100                                                    | 8.100                                                                   | 7.600                                                                  | 7.600                                                      | -          | -      |                       |          |          | 100      | 7.500    |    |
| 6   | Trường THCS An Thới 1 (Hàng mục: 02 phòng bộ môn, 04 phòng học, 20 máy vi tính)          | 7.500             | 7.500                  |                                                          | 400                                                                     | 400                                                                    | 400                                                        | -          | -      |                       |          |          |          |          |    |
| 7   | Trường TH -THCS An Thới 2 (Hàng mục: 03 phòng bộ môn, 06 phòng học, hệ thống thoát nước) | 12.000            | 12.000                 |                                                          | 500                                                                     | 500                                                                    | 500                                                        | -          | -      |                       |          |          |          |          |    |
|     | Xã Dương Tơ                                                                              | 42.938            | 42.938                 | 23.585                                                   | 24.285                                                                  | 16.695                                                                 | 16.672                                                     | -          | -23    | 1.595                 | 1.834    | 396      | 3.855    | 8.292    |    |

| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                                        | Quyết định đầu tư |                        | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4) tháng 12/2019 | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHÉNH LỆCH |             | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |              |           |            |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|--------------|-----------|------------|--------------|
|     |                                                                                                            | Tổng số           | Trong đó phần vốn NSNN |                                                          |                                                                         |                                                                        |                                                            | TĂNG       | GIẢM        | NĂM 2016              | NĂM 2017     | NĂM 2018  | NĂM 2019   | NĂM 2020     |
| 1   | 2                                                                                                          | 3                 | 4                      | 5                                                        | 6                                                                       | 7                                                                      | 8                                                          | 9          | 10          | 11                    | 12           | 13        | 14         | 15           |
| 1   | Cổng hàng rào, sân nền Trường TH Dương Tơ 2                                                                | 5.000             | 5.000                  | 3.735                                                    | 3.735                                                                   | 3.679                                                                  | 3.679                                                      | -          | -           | 1.545                 | 1.834        | 300       |            |              |
| 2   | XDM nhà hiệu bộ Trường THCS Dương Tơ                                                                       | 3.538             | 3.538                  | 3.550                                                    | 3.550                                                                   | 100                                                                    | 100                                                        | -          | -           | 50                    |              |           |            | 50           |
| 3   | XDM nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Dương Tơ 1 (điểm chính - 02 phòng)                                         | 1.600             | 1.600                  | 1.600                                                    | 1.600                                                                   | 1.166                                                                  | 1.166                                                      | -          | -           |                       |              | 46        | 1.055      | 65           |
| 4   | XDM nhà hiệu bộ Trường TH Dương Tơ 2 - 73ha (6P)                                                           | 4.800             | 4.800                  | 4.800                                                    | 4.800                                                                   | 2.950                                                                  | 2.927                                                      | -          | -23         |                       |              | 50        | 2.700      | 177          |
| 5   | Trường mầm non Hồ Thị Nghiêm (điểm chính 04 phòng hiệu bộ)                                                 | 4.000             | 4.000                  | 3.600                                                    | 3.600                                                                   | 3.500                                                                  | 3.500                                                      | -          | -           |                       |              |           | 50         | 3.450        |
| 6   | Trường THCS Dương Tơ (Điểm chính - 4p hiệu bộ + 02 p bộ môn + cổng hàng rào)                               | 7.000             | 7.000                  | 6.300                                                    | 6.300                                                                   | 4.600                                                                  | 4.600                                                      | -          | -           |                       |              |           | 50         | 4.550        |
| 7   | Trường mầm non Hồ Thị Nghiêm - Điểm chính (Hàng mục: 02 phòng học)                                         | 3.000             | 3.000                  |                                                          | 100                                                                     | 100                                                                    | 100                                                        | -          | -           |                       |              |           |            |              |
| 8   | Trường TH Dương Tơ 1 - Điểm chính (Hàng mục: 06 phòng học, 02 phòng bộ môn)                                | 10.000            | 10.000                 |                                                          | 450                                                                     | 450                                                                    | 450                                                        | -          | -           |                       |              |           |            |              |
| 9   | Trường TH Dương Tơ 2 - 73ha (Hàng mục: 02 phòng bộ môn)                                                    | 3.000             | 3.000                  |                                                          | 100                                                                     | 100                                                                    | 100                                                        | -          | -           |                       |              |           |            |              |
| 10  | Trường THCS Dương Tơ (Hàng mục: sân tập, hệ thống thoát nước, 01 giảng đường công nghiệp)                  | 1.000             | 1.000                  |                                                          | 50                                                                      | 50                                                                     | 50                                                         | -          | -           |                       |              |           |            |              |
|     | <b>Xã Hàm Ninh</b>                                                                                         | <b>28.400</b>     | <b>28.400</b>          | <b>12.835</b>                                            | <b>16.405</b>                                                           | <b>14.564</b>                                                          | <b>13.914</b>                                              | <b>-</b>   | <b>-650</b> | <b>1.250</b>          | <b>2.974</b> | <b>70</b> | <b>100</b> | <b>6.550</b> |
| 1   | Trường TH-THCS Hàm Ninh (điểm chính - cổng hàng rào sân nền)                                               | 2.649             | 2.649                  | 2.385                                                    | 2.385                                                                   | 1.224                                                                  | 1.224                                                      | -          | -           | 1.200                 | 24           |           |            |              |
| 2   | Trường TH-THCS Hàm Ninh (điểm chính)                                                                       | 3.611             | 3.611                  | 3.250                                                    | 3.250                                                                   | 3.070                                                                  | 3.070                                                      | -          | -           | 50                    | 2.950        | 70        |            |              |
| 3   | Trường TH&THCS Hàm Ninh (Mẫu giáo cũ - 4 phòng học)                                                        | 4.000             | 4.000                  | 3.600                                                    | 3.600                                                                   | 3.500                                                                  | 3.500                                                      | -          | -           |                       |              |           | 50         | 3.450        |
| 4   | Trường TH&THCS Bãi Bón (Điểm chính - 4p hiệu bộ)                                                           | 4.000             | 4.000                  | 3.600                                                    | 3.600                                                                   | 3.200                                                                  | 3.050                                                      | -          | -150        |                       |              |           | 50         | 3.000        |
| 5   | Trường TH -THCS Hàm Ninh (Hàng mục: 02 phòng bộ môn, nhà xe học sinh)                                      | 3.000             | 3.000                  |                                                          | 2.600                                                                   | 2.600                                                                  | 2.600                                                      | -          | -           |                       |              |           |            | 100          |
| 6   | Trường mầm non Hàm Ninh (Hàng mục: Sửa chữa 02 bể bộ tri văn phòng và phòng giáo dục nghệ thuật, thể chất) | 640               | 640                    |                                                          | 500                                                                     | 500                                                                    | -                                                          | -          | -500        |                       |              |           |            | -            |
| 7   | Trường mầm non Hàm Ninh (Hàng mục: 04 phòng học, 01 giảng đường công nghiệp)                               | 6.000             | 6.000                  |                                                          | 270                                                                     | 270                                                                    | 270                                                        | -          | -           |                       |              |           |            |              |
| 8   | Trường TH -THCS Bãi Bón - Điểm chính (Hàng mục: 04 phòng học)                                              | 4.500             | 4.500                  |                                                          | 200                                                                     | 200                                                                    | 200                                                        | -          | -           |                       |              |           |            |              |

| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                                                                          | Quyết định đầu tư |                        | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4) tháng 12/2019 | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHIẾN LƯỢC |      | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |          |          |          |          |       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|-------|
|     |                                                                                                                                              | Tổng số           | Trong đó phần vốn NSNN |                                                          |                                                                         |                                                                        |                                                            | TĂNG       | GIẢM | NĂM 2016              | NĂM 2017 | NĂM 2018 | NĂM 2019 | NĂM 2020 |       |
| 1   |                                                                                                                                              | 2                 | 3                      | 4                                                        | 5                                                                       | 6                                                                      | 7                                                          | 8          | 9    | 10                    | 11       | 12       | 13       | 14       | 15    |
|     | <b>Xã Cửa Dương</b>                                                                                                                          | 66.443            | 66.443                 | 30.326                                                   | 35.576                                                                  | 16.900                                                                 | 16.750                                                     | -          | -150 | 1.770                 | 7.907    | 233      | 50       | 1.730    |       |
| 1   | Trường TH Cửa Dương 2 - điểm trường mới (bổ thường)                                                                                          | 10.790            | 10.790                 | 9.721                                                    | 9.721                                                                   | 7.096                                                                  | 7.096                                                      | -          | -    | 470                   | 6.500    | 126      |          |          |       |
| 2   | Trường TH-THCS Cửa Dương (điểm chính - cổng hàng rào sân nền)                                                                                | 1.653             | 1.653                  | 1.488                                                    | 1.488                                                                   | 1.257                                                                  | 1.257                                                      | -          | -    | 1.200                 | 57       |          |          |          |       |
| 3   | XDM nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Cửa Dương 1 (điểm chính)                                                                                     | 4.800             | 4.800                  | 4.320                                                    | 4.320                                                                   | 50                                                                     | 50                                                         | -          | -    | 50                    |          |          |          |          |       |
| 4   | XDM phòng học Trường Tiểu học Cửa Dương 1 (Ông Lang)                                                                                         | 1.600             | 1.600                  | 1.447                                                    | 1.447                                                                   | 1.447                                                                  | 1.447                                                      | -          | -    | 50                    | 1.350    | 57       |          |          |       |
| 5   | XDM nhà hiệu bộ Trường TH - THCS Cửa Dương (điểm chính)                                                                                      | 4.800             | 4.800                  | 4.800                                                    | 4.800                                                                   | 50                                                                     | 50                                                         | -          | -    |                       |          | 50       |          |          |       |
| 6   | Trường Tiểu học Cửa Dương 1 (Ông Lang - cổng hàng rào)                                                                                       | 1.500             | 1.500                  | 1.350                                                    | 1.350                                                                   | -                                                                      | -                                                          | -          | -    |                       |          |          |          | -        |       |
| 7   | Trường Tiểu học Cửa Dương 2 (điểm chính - 6p)                                                                                                | 6.000             | 6.000                  | 5.400                                                    | 5.400                                                                   | -                                                                      | -                                                          | -          | -    |                       |          |          |          | -        |       |
| 8   | Trường Mầm non Cửa Dương (Điểm Cây Thông Ngoài - 2p)                                                                                         | 2.000             | 2.000                  | 1.800                                                    | 1.800                                                                   | 1.750                                                                  | 1.600                                                      | -          | -150 |                       |          |          |          | 50       | 1.550 |
| 9   | Trường Tiểu học Cửa Dương 2 - Điểm chính (Hàng mục: hàng rào sân nền)                                                                        | 2.800             | 2.800                  |                                                          | 2.400                                                                   | 2.400                                                                  | 2.400                                                      | -          | -    |                       |          |          |          |          | 100   |
| 10  | Trường Mầm non Cửa Dương - Điểm chính (Hàng mục: 01 phòng nghệ thuật + thể chất, 01 phòng nhân viên, 01 nhà vệ sinh giáo viên)               | 2.000             | 2.000                  |                                                          | 1.700                                                                   | 1.700                                                                  | 1.700                                                      | -          | -    |                       |          |          |          |          | 80    |
| 11  | Trường Mầm non Cửa Dương - Điểm chính (Hàng mục: 04 phòng học, 01 phòng hiệu trưởng, 01 phòng phó hiệu trưởng, 01 văn phòng, 01 giếng khoan) | 7.000             | 7.000                  |                                                          | 300                                                                     | 300                                                                    | 300                                                        | -          | -    |                       |          |          |          |          |       |
| 12  | Trường TH Cửa Dương 1 - điểm Ông Lang (Hàng mục: 06 phòng học, 02 phòng bộ môn)                                                              | 10.000            | 10.000                 |                                                          | 400                                                                     | 400                                                                    | 400                                                        | -          | -    |                       |          |          |          |          |       |
| 13  | Trường TH Cửa Dương 2 - điểm chính (Hàng mục: 02 phòng bộ môn)                                                                               | 3.000             | 3.000                  |                                                          | 100                                                                     | 100                                                                    | 100                                                        | -          | -    |                       |          |          |          |          |       |
| 14  | Trường TH-THCS Cửa Dương - điểm Ông Lang (Hàng mục: 03 phòng bộ môn, 04 phòng học, 01 giếng khoan công nghiệp)                               | 8.500             | 8.500                  |                                                          | 350                                                                     | 350                                                                    | 350                                                        | -          | -    |                       |          |          |          |          |       |
|     | <b>Xã Cửa Cạn</b>                                                                                                                            | 3.700             | 3.700                  | 3.550                                                    | 3.550                                                                   | 3.180                                                                  | 3.180                                                      | -          | -    | 50                    | 3.050    | 80       | -        | -        |       |
| 1   | Trường Mầm non Cửa Cạn                                                                                                                       | 3.700             | 3.700                  | 3.550                                                    | 3.550                                                                   | 3.180                                                                  | 3.180                                                      | -          | -    | 50                    | 3.050    | 80       |          |          |       |
|     | <b>Xã Gành Dầu</b>                                                                                                                           | 45.775            | 45.775                 | 13.200                                                   | 13.700                                                                  | 2.237                                                                  | 2.237                                                      | -          | 0    | 250                   | -        | -        | 50       | 1.637    |       |
| 1   | XDM nhà ăn, phòng hiệu bộ Trường TH-THCS Gành Dầu (điểm mầm non)                                                                             | 2.875             | 2.875                  | 3.200                                                    | 3.200                                                                   | 87                                                                     | 87                                                         | -          | -    | 50                    |          |          |          |          | 37    |

| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                                                     | Quyết định đầu tư |        | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh chính 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2020 (điều chỉnh chính 2019 đợt 4) tháng 12/2019 | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHẾNH LỆCH |      | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |          |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                         |                   |        |                                                                |                                                                         |                                                                         |                                                            | TĂNG       | GIẢM | NĂM 2016              | NĂM 2017 | NĂM 2018 | NĂM 2019 | NĂM 2020 |
|     |                                                                                                                         | 1                 | 2      | 3                                                              | 4                                                                       | 5                                                                       | 6                                                          | 7          | 8    | 9                     | 10       | 11       | 12       | 13       |
| 2   | Trường TH-THCS Gành Dầu (Điểm Trường Vịch)                                                                              | 8.000             | 8.000  | 100                                                            | 100                                                                     | 100                                                                     | 100                                                        | -          | -    |                       |          |          |          | 100      |
| 3   | Trường TH-THCS Gành Dầu (Điểm Rạch Vem)                                                                                 | 14.000            | 14.000 | 100                                                            | 100                                                                     | 100                                                                     | 100                                                        | -          | -    |                       |          |          |          | 100      |
| 4   | XDM nhà hiệu bộ Trường TH-THCS Gành Dầu (điểm chính )                                                                   | 4.900             | 4.900  | 4.700                                                          | 4.700                                                                   | -                                                                       | -                                                          | -          | -    | 100                   |          |          |          |          |
| 5   | Nhà công vụ giáo viên xã Gành Dầu                                                                                       | 2.000             | 2.000  | 3.300                                                          | 3.300                                                                   | -                                                                       | -                                                          | -          | -    | 100                   |          |          |          |          |
| 6   | Trường Mầm non Gành Dầu (Điểm chính - 2p hiệu bộ)                                                                       | 2.000             | 2.000  | 1.800                                                          | 1.800                                                                   | 1.450                                                                   | 1.450                                                      | -          | -    |                       |          |          | 50       | 1.400    |
| 7   | Trường Mầm non Gành Dầu (Hạng mục: 03 phòng học, 01 giảng khoan công nghiệp)                                            | 4.500             | 4.500  |                                                                | 200                                                                     | 200                                                                     | 200                                                        | -          | -    |                       |          |          |          |          |
| 8   | Trường TH-THCS Gành Dầu - Điểm THCS (Hạng mục: 01 phòng đa năng, 04 phòng bộ môn, hàng rào, 01 giảng khoan công nghiệp) | 7.500             | 7.500  |                                                                | 300                                                                     | 300                                                                     | 300                                                        | -          | -    |                       |          |          |          |          |
|     | Xã Bãi Thơm                                                                                                             | 18.480            | 18.480 | 13.440                                                         | 14.220                                                                  | 10.197                                                                  | 10.197                                                     | -          | 0    | 70                    | 1.530    | 50       | 205      | 7.602    |
| 1   | Nhà công vụ giáo viên xã Bãi Thơm                                                                                       | 2.200             | 2.200  | 1.870                                                          | 1.870                                                                   | 1.600                                                                   | 1.600                                                      | -          | -    | 70                    | 1.530    |          |          |          |
| 2   | XDM phòng học Trường TH-THCS Bãi Thơm (điểm Đa Chông 04 p)                                                              | 3.200             | 3.200  | 3.200                                                          | 3.200                                                                   | 147                                                                     | 147                                                        | -          | -    |                       |          | 50       | 85       | 12       |
| 3   | XDM nhà hiệu bộ Trường TH-THCS Bãi Thơm (điểm chính)                                                                    | 4.800             | 4.800  | 4.320                                                          | 4.320                                                                   | 4.120                                                                   | 4.120                                                      | -          | -    |                       |          |          | 50       | 4.070    |
| 4   | Trường mầm non Bãi Thơm - Điểm chính (Công, hàng rào, sân nền)                                                          | 1.500             | 1.500  | 1.350                                                          | 1.350                                                                   | 1.000                                                                   | 1.000                                                      | -          | -    |                       |          |          | 20       | 980      |
| 5   | Trường TH-THCS Bãi Thơm (điểm chính - 2p bộ môn)                                                                        | 3.000             | 3.000  | 2.700                                                          | 2.700                                                                   | 2.550                                                                   | 2.550                                                      | -          | -    |                       |          |          | 50       | 2.500    |
| 6   | Trường Mầm non Bãi Thơm - Điểm chính (Hạng mục: nhà vệ sinh giáo viên, nhà xe giáo viên, nhà bảo vệ, thiết bị)          | 780               | 780    |                                                                | 650                                                                     | 650                                                                     | 650                                                        | -          | -    |                       |          |          |          | 40       |
| 7   | Trường Mầm non Bãi Thơm - Điểm chính (Hạng mục: 02 phòng học)                                                           | 3.000             | 3.000  |                                                                | 130                                                                     | 130                                                                     | 130                                                        | -          | -    |                       |          |          |          |          |
|     | Xã Hòn Thơm                                                                                                             | 4.800             | 4.800  | 22.050                                                         | 22.050                                                                  | -                                                                       | -                                                          | -          | -    | -                     | -        | -        | -        | -        |
| 1   | XDM nhà hiệu bộ Trường TH-THCS Hòn Thơm (điểm chính)                                                                    | 4.800             | 4.800  | 4.320                                                          | 4.320                                                                   | -                                                                       | -                                                          | -          | -    |                       |          |          |          |          |
| 2   | Trường TH - THCS Hòn Thơm                                                                                               | -                 | -      | 13.050                                                         | 13.050                                                                  | -                                                                       | -                                                          | -          | -    |                       |          |          |          |          |
| 3   | Trường mầm non Hòn Thơm                                                                                                 | -                 | -      | 4.680                                                          | 4.680                                                                   | -                                                                       | -                                                          | -          | -    |                       |          |          |          |          |

| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                                        | Quyết định đầu tư |                        |           | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4) tháng 12/2019 | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHÉNH LỆCH |         | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |          |          |          |          |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-----------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|---------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|--|
|     |                                                                                                            | Tổng số           | Trong đó phần vốn NSNN |           |                                                          |                                                                         |                                                                        |                                                            | TĂNG       | GIẢM    | NĂM 2016              | NĂM 2017 | NĂM 2018 | NĂM 2019 | NĂM 2020 |  |
| 1   | 2                                                                                                          | 3                 | 4                      | 5         | 6                                                        | 7                                                                       | 8                                                                      | 9                                                          | 10         | 11      | 12                    | 13       | 14       | 15       |          |  |
|     | <i>Xã Thổ Châu</i>                                                                                         | 3.200             | 3.200                  | 3.200     | 3.200                                                    | 2.900                                                                   | 2.900                                                                  | -                                                          | -          | -       | -                     | -        | 50       | 2.793    | 57       |  |
| 1   | XDM phòng học Trường TH-THCS Thổ Châu (điểm chính - 04p)                                                   | 3.200             | 3.200                  | 3.200     | 3.200                                                    | 2.900                                                                   | 2.900                                                                  |                                                            |            |         |                       |          | 50       | 2.793    | 57       |  |
|     | <i>Các điểm trường trên địa bàn huyện</i>                                                                  | 7.519             | 7.519                  | 6.971     | 6.971                                                    | 6.595                                                                   | 6.595                                                                  | -                                                          | -          | 1.065   | 2.911                 | 872      | 850      | 900      |          |  |
| 1   | Sửa chữa các điểm trường 2016 (vốn huyện)                                                                  | 1.019             | 1.019                  | 971       | 971                                                      | 971                                                                     | 971                                                                    | -                                                          | -          | 965     |                       |          | 6        |          |          |  |
| 2   | XDM nhà vệ sinh các điểm trường                                                                            | 2.200             | 2.200                  | 2.000     | 2.000                                                    | 2.000                                                                   | 2.000                                                                  | -                                                          | -          | 50      | 1.953                 |          |          |          |          |  |
| 3   | Sửa chữa các điểm trường 2017 (vốn huyện)                                                                  | 1.000             | 1.000                  | 1.000     | 1.000                                                    | 982                                                                     | 982                                                                    | -                                                          | -          | 50      | 932                   |          |          |          |          |  |
| 4   | Sửa chữa các điểm trường 2018 (vốn huyện)                                                                  | 1.100             | 1.100                  | 1.000     | 1.000                                                    | 862                                                                     | 862                                                                    | -                                                          | -          |         | 26                    | 836      |          |          |          |  |
| 5   | Sửa chữa các điểm trường 2019 (vốn huyện)                                                                  | 1.100             | 1.100                  | 1.000     | 1.000                                                    | 830                                                                     | 830                                                                    | -                                                          | -          |         |                       | 30       | 800      |          |          |  |
| 6   | Sửa chữa các điểm trường 2020 (vốn huyện)                                                                  | 1.100             | 1.100                  | 1.000     | 1.000                                                    | 950                                                                     | 950                                                                    | -                                                          | -          |         |                       |          |          | 50       | 900      |  |
| II  | NGÀNH Y TẾ                                                                                                 | 26.156            | 26.156                 | 24.194    | 24.194                                                   | 8.898                                                                   | 8.708                                                                  | -                                                          | -190       | 4.912   | 71                    | -        | 3.700    | 25       |          |  |
| 1   | Mua sắm trang thiết bị y tế - Bệnh viện đa khoa Phú Quốc                                                   | 3.156             | 3.156                  | 3.050     | 3.050                                                    | 3.000                                                                   | 3.000                                                                  | -                                                          | -          | 3.000   |                       |          |          |          |          |  |
| 3   | Sửa chữa khối hành chính Bệnh viện đa khoa Phú Quốc                                                        | 2.000             | 2.000                  | 1.994     | 1.994                                                    | 1.983                                                                   | 1.983                                                                  | -                                                          | -          | 1.912   | 71                    |          |          |          |          |  |
| 4   | Nâng cấp, cải tạo sửa chữa BVĐK Phú Quốc                                                                   | 2.500             | 2.500                  | 2.500     | 2.500                                                    | 1.150                                                                   | 1.150                                                                  | -                                                          | -          |         |                       |          | 1.150    |          |          |  |
| 2   | XDM Trạm Y tế Dương Đông                                                                                   | 15.000            | 15.000                 | 13.500    | 13.500                                                   | 190                                                                     | -                                                                      | -                                                          | -190       |         |                       |          |          | -        |          |  |
| 5   | Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Phú Quốc                                                            | 3.500             | 3.500                  | 3.150     | 3.150                                                    | 2.575                                                                   | 2.575                                                                  | -                                                          | -          |         |                       |          |          | 2.550    | 25       |  |
| III | NGÀNH GIAO THÔNG                                                                                           | 9.284.562         | 8.425.937              | 3.849.002 | 3.849.002                                                | 1.540.188                                                               | 1.510.125                                                              | 42.070                                                     | -72.133    | 114.738 | 561.952               | 448.124  | 195.216  | 202.452  |          |  |
| 1   | Dường tam vào khu tái định cư 67,5ha (tên cũ: Năng cao độ sản nên và Đường tam vào khu tái định cư 67,5ha) | 11.700            | 11.700                 | 11.700    | 11.700                                                   | 5.605                                                                   | 5.605                                                                  | -                                                          | -          | 50      | 5.000                 |          | 55       | 200      | 300      |  |
| 2   | Dường Nguyễn Văn Nhi - thị trấn Dương Đông                                                                 | 4.400             | 4.400                  | 4.400     | 4.400                                                    | 113                                                                     | 113                                                                    | -                                                          | -          | 113     |                       |          |          |          |          |  |

| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                      | Quyết định đầu tư |                        | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4) tháng 12/2019 | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHÉNH LỆCH |        | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |          |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|--------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                          |                   |                        |                                                          |                                                                         |                                                                        |                                                            |            |        |                       |          |          |          |          |
|     |                                                                          | Tổng số           | Trong đó phần vốn NSNN |                                                          |                                                                         |                                                                        |                                                            | TĂNG       | GIẢM   | NĂM 2016              | NĂM 2017 | NĂM 2018 | NĂM 2019 | NĂM 2020 |
| 1   | 2                                                                        | 3                 | 4                      | 5                                                        | 6                                                                       | 7                                                                      | 8                                                          | 9          | 10     | 11                    | 12       | 13       | 14       | 15       |
| 3   | Đường Nguyễn Thái Bình - thị trấn Dương Đông                             | 12.500            | 12.500                 | 11.250                                                   | 11.250                                                                  | 9.397                                                                  | 9.397                                                      | -          | -      | 8.000                 | 1.397    |          |          |          |
| 4   | Đường Hoàng Văn Thụ - TT. Dương Đông                                     | 3.691             | 3.691                  | 3.400                                                    | 3.400                                                                   | 3.274                                                                  | 3.274                                                      | -          | -      | 2.986                 | 288      |          |          |          |
| 5   | Đường Trần Phú (giai đoạn 3)                                             | 190.690           | 133.483                | 90.000                                                   | 90.000                                                                  | 505                                                                    | 505                                                        | -          | -      | 500                   | 5        |          |          |          |
| 6   | Năng cấp đường Mạc Cửu - TT. Dương Đông                                  | 8.268             | 8.268                  | 7.441                                                    | 7.441                                                                   | 3.427                                                                  | 3.427                                                      | -          | -      | 2.729                 | 50       | 400      | 248      |          |
| 7   | Năng cấp đường Trần Phú - TT. Dương Đông                                 | 14.314            | 14.314                 | 14.314                                                   | 14.314                                                                  | 13.751                                                                 | 13.751                                                     | -          | -      | 11.000                | 2.700    | 51       |          |          |
| 8   | Năng cấp đường Lý Thường Kiệt - TT. Dương Đông                           | 23.292            | 23.292                 | 20.963                                                   | 20.963                                                                  | 16.516                                                                 | 16.516                                                     | -          | -      | 14.186                | 2.330    |          |          |          |
| 9   | Lát gạch vỉa hè và chỉnh trang đô thị năm 2016                           | 17.000            | 17.000                 | 15.300                                                   | 15.300                                                                  | 7.857                                                                  | 7.857                                                      | -          | -      | 7.500                 | 357      |          |          |          |
| 10  | Đường Cây kẻ Gành Gió                                                    | 28.508            | 28.508                 | 25.657                                                   | 25.657                                                                  | 13.254                                                                 | 13.254                                                     | -          | -      | 12.533                | 721      |          |          |          |
| 11  | Đường Phan Đình Phùng - TT. Dương Đông                                   | 8.500             | 8.500                  | 7.650                                                    | 7.650                                                                   | 6.739                                                                  | 6.739                                                      | -          | -      | 5.564                 | 1.175    |          |          |          |
| 12  | Tường chắn dưới chân Taluy Khu tái định cư 10,2 ha Bắc Sơn Bay           | 8.000             | 10.000                 | 9.000                                                    | 9.000                                                                   | 5.515                                                                  | 4.997                                                      | -          | -518   |                       | 5        | 210      | 3.000    | 1.782    |
| 13  | Đường Phạm Ngọc Thạch - thị trấn An Thới                                 | 27.405            | 27.405                 | 24.665                                                   | 24.665                                                                  | 17.570                                                                 | 17.570                                                     | -          | -      | 10.942                | 3.000    | 2.700    | 928      |          |
| 14  | ĐTXD cơ sở hạ tầng Khu tái định cư xã Gành Dầu                           | 76.194            | 76.194                 | 17.000                                                   | 17.000                                                                  | 1.560                                                                  | 1.560                                                      | -          | -      |                       | 500      | 530      |          | 530      |
| 15  | Đường Hồ Thị Nghĩa (đường từ xóm mới đến đường xuống cảng - TT. An Thới) | 25.000            | 25.000                 | 100                                                      | 100                                                                     |                                                                        |                                                            | -          | -      |                       |          |          |          |          |
| 16  | Khu tái định cư nhà ở xã hội Cửa Cạn                                     | 558.721           | 558.721                | 110                                                      | 110                                                                     | 110                                                                    | 110                                                        | -          | -      | 500                   |          | 109      |          |          |
| 17  | Khu Tái định cư xã Hàm Ninh                                              | 349.000           | 288.000                | 255.900                                                  | 255.900                                                                 | 4.000                                                                  | 4.000                                                      | -          | -      |                       | 250      | 50       | 700      | 3.000    |
| 18  | Khu Tái định cư xã Bãi Thơm                                              | 492.000           | 243.000                | 351.220                                                  | 351.220                                                                 | 4.400                                                                  | 4.400                                                      | -          | -      |                       | 250      | 50       | 1.100    | 3.000    |
| 19  | Đường vào Khu du lịch Bãi Sao                                            | 27.000            | 27.000                 | 100                                                      | 100                                                                     |                                                                        |                                                            | -          | -      |                       |          |          |          |          |
| 20  | Cải tạo nâng cấp đường xuống Cảng Bãi Vòng                               | 50.000            | 50.000                 | 50.000                                                   | 50.000                                                                  | 15.600                                                                 | 15.600                                                     | -          | -      |                       |          |          | 600      | 15.000   |
| 21  | Lát gạch vỉa hè chỉnh trang đô thị                                       | 67.000            | 67.000                 | 60.300                                                   | 60.300                                                                  | 48.041                                                                 | 42.551                                                     | -          | -5.490 | 100                   | 13.800   | 3.000    | 23.568   | 2.173    |
| 22  | Chỉnh trang đô thị 2018-2020                                             | 11.000            | 11.000                 | 9.000                                                    | 9.000                                                                   | 100                                                                    | 100                                                        | -          | -      |                       |          |          |          | 100      |
| 23  | Đường số 2 (Bà Kéo - Cửa Lấp, quy hoạch mới)                             | 15.000            | 15.000                 | 100                                                      | 100                                                                     | -                                                                      | -                                                          | -          | -      |                       |          |          |          |          |
| 24  | Đường số 7 (Bà Kéo - Cửa Lấp, quy hoạch mới)                             | 15.000            | 15.000                 | 100                                                      | 100                                                                     | 100                                                                    | 100                                                        | -          | -      |                       |          |          |          | -        |
| 25  | Đường số 12 (Bà Kéo - Cửa Lấp)                                           | 14.700            | 14.700                 | 13.230                                                   | 13.230                                                                  | 3.107                                                                  | 3.047                                                      | -          | -60    | 100                   | 2.600    | 57       | 50       | 60       |

| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                         | Quyết định đầu tư |                        | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4) tháng 12/2019 | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHÉNH LỆCH |         | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |          |          |          |          |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|---------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|--|
|     |                                                                                             | Tổng số           | Trong đó phần vốn NSNN |                                                          |                                                                         |                                                                        |                                                            | TĂNG       | GIẢM    | NĂM 2016              | NĂM 2017 | NĂM 2018 | NĂM 2019 | NĂM 2020 |  |
| 1   | 2                                                                                           | 3                 | 4                      | 5                                                        | 6                                                                       | 7                                                                      | 8                                                          | 9          | 10      | 11                    | 12       | 13       | 14       | 15       |  |
| 26  | Công viên Bạch Đằng (đoạn cong cửa sông Dương Đông)                                         | 700.000           | 700.000                | 100                                                      | 100                                                                     | -                                                                      | -                                                          | -          | -       |                       |          |          |          | -        |  |
| 27  | Cầu Nguyễn Huệ - TT Dương Đông                                                              | 300.000           | 300.000                | 100                                                      | 100                                                                     | -                                                                      | -                                                          | -          | -       |                       |          |          |          | -        |  |
| 28  | Đường N12 (từ Hầm cầu đến tuyến tránh thị trấn Dương Đông)                                  | 60.000            | 60.000                 | 100                                                      | 100                                                                     | -                                                                      | -                                                          | -          | -       |                       |          |          |          | -        |  |
| 29  | Bãi lỵ Võ Văn Kiệt (sân bay mới dài)                                                        | 285.000           | 285.000                | 100                                                      | 100                                                                     | 100                                                                    | 100                                                        | -          | -       |                       |          |          |          | -        |  |
| 30  | Đường AT 24 (đường từ núi Ra đa đến đường trục chính Bắc Nam-TT An Thới)                    | 111.000           | 111.000                | 100                                                      | 100                                                                     | -                                                                      | -                                                          | -          | -       |                       |          |          |          | -        |  |
| 31  | Đường Nguyễn Trường Tộ - thị trấn An Thới                                                   | 10.000            | 10.000                 | 9.000                                                    | 9.000                                                                   | -                                                                      | -                                                          | -          | -       |                       |          |          |          |          |  |
| 32  | Đường Trung tâm đoạn 2 - Khu Bãi Trường                                                     | 183.467           | 183.467                | 180.000                                                  | 180.000                                                                 | 75.007                                                                 | 74.829                                                     | -          | -178    | 633                   | 22.200   | 51.454   | 250      | 292      |  |
| 33  | Đường Nhanh số 4 - Khu Bãi Trường                                                           | 216.538           | 216.538                | 216.538                                                  | 216.538                                                                 | 144.902                                                                | 127.402                                                    | -          | -17.500 | 1.602                 | 30.500   | 72.800   | 15.000   | 17.500   |  |
| 34  | DTXD công trình Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc (tên cũ: Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc) | 1.644.728         | 1.151.310              | 647.338                                                  | 647.338                                                                 | 620.338                                                                | 590.338                                                    | -          | -30.000 |                       | 270.000  | 200.000  | 110.338  | 10.000   |  |
| 35  | Đường từ trung tâm xã Bãi Thơm đến cảng Đa Chông                                            | 75.000            | 75.000                 | 75.000                                                   | 75.000                                                                  | 75.000                                                                 | 75.000                                                     | -          | -       | 35.000                | 28.300   | 5.000    | 6.927    |          |  |
| 36  | Đường từ ngã ba Càng Đa Chông đến bãi rác                                                   | 75.000            | 75.000                 | 67.500                                                   | 67.500                                                                  | 47.722                                                                 | 47.722                                                     | -          | -       | 100                   | 40.000   | 7.522    | 100      |          |  |
| 37  | Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương (đoạn từ ngã 4 Nguyễn Trung Trục đến ranh sân bay cũ)     | 8.100             | 8.100                  | 7.290                                                    | 7.290                                                                   | 7.290                                                                  | 7.290                                                      | -          | -       | 100                   | 7.000    | 940      |          |          |  |
| 38  | Lái gạch via hè đường Trần Hưng Đạo                                                         | 78.000            | 78.000                 | 30.562                                                   | 30.562                                                                  | 30.072                                                                 | 21.784                                                     | -          | -8.288  | 100                   |          |          | 410      | 21.274   |  |
| 39  | Đường ven biển Bãi trường                                                                   | 154.922           | 154.922                |                                                          |                                                                         | 1.000                                                                  | 1.217                                                      | 217        | -       |                       |          |          |          | 1.217    |  |
| 40  | Khu tái định cư thị trấn Dương Đông (Giai đoạn 2)                                           | 1.000             | 1.000                  | 900                                                      | 900                                                                     | -                                                                      | -                                                          | -          | -       |                       |          |          |          |          |  |
| 41  | Khu tái định cư thị trấn Dương Đông (21,4 ha)                                               | 540.000           | 540.000                | 500                                                      | 500                                                                     | 500                                                                    | 500                                                        | -          | -       |                       | 450      | 281      |          |          |  |
| 42  | Khu tái định cư thị trấn Dương Đông (19,9558 ha)                                            | 200.000           | 200.000                | 200                                                      | 200                                                                     | 200                                                                    | 200                                                        | -          | -       |                       | 700      | 138      |          |          |  |
| 43  | Đường bãi dài đo Khu phố 6 thị trấn An Thới                                                 | 44.600            | 44.600                 | 40.140                                                   | 40.140                                                                  | 28.095                                                                 | 27.761                                                     | -          | -334    | 200                   | 20.000   | 6.300    | 1.095    | 166      |  |
| 44  | Lái gạch via hè đường Võ Thị Sáu                                                            | 5.354             | 5.354                  | 5.354                                                    | 5.354                                                                   | 5.250                                                                  | 5.250                                                      | -          | -       | 50                    | 5.200    |          |          |          |  |
| 45  | Đường BTXM từ DT973 vào Bãi Sao                                                             | 6.500             | 6.500                  | 6.500                                                    | 6.500                                                                   | 3.750                                                                  | 3.750                                                      | -          | -       | 50                    | 3.700    |          |          |          |  |
| 46  | Lập đất đền tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện Phú Quốc năm 2017                        | 3.300             | 3.300                  | 3.320                                                    | 3.320                                                                   | 3.320                                                                  | 3.320                                                      | -          | -       | 50                    | 2.000    | 1.320    | 202      |          |  |

| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                                                                                                                      | Quyết định đầu tư |           | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4) tháng 12/2019 | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHIẾN LƯỢC |        | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |          |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|--------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                          |                   |           |                                                          |                                                                         |                                                                        |                                                            | TĂNG       | GIẢM   | NĂM 2016              | NĂM 2017 | NĂM 2018 | NĂM 2019 | NĂM 2020 |
|     |                                                                                                                                                                                          | 1                 | 2         | 3                                                        | 4                                                                       | 5                                                                      | 6                                                          | 7          | 8      | 9                     | 10       | 11       | 12       | 13       |
| 47  | Đường từ bãi rác đến ngã tư Hàm Ninh                                                                                                                                                     | 250.000           | 250.000   | 225.000                                                  | 225.000                                                                 | 155.050                                                                | 155.050                                                    | -          | -      | 50                    | 60.000   | 75.000   | 17.000   | 3.000    |
| 48  | Dự án DTXD Hồ chứa nước Cửa Can phục vụ sản xuất và sinh hoạt huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (tên cũ: Hồ nước Cửa Cạn)                                                                  | 1.354.000         | 1.354.000 | 812.400                                                  | 812.400                                                                 | -                                                                      | -                                                          | -          | -      |                       |          |          |          |          |
| 49  | Đường từ thị trấn Dương Đông - khu du lịch đá bàn                                                                                                                                        | 150.000           | 150.000   | 135.000                                                  | 135.000                                                                 | 59.974                                                                 | 61.174                                                     | 1.200      | -      |                       | 37.474   | 19.000   | 3.000    | 1.700    |
| 50  | Nâng cấp Hồ chứa nước Dương Đông (Giai đoạn 2)                                                                                                                                           | 250.000           | 250.000   | 135.000                                                  | 135.000                                                                 | 57.000                                                                 | 87.000                                                     | 30.000     | -      |                       |          |          |          | 87.000   |
| 51  | Lắp đặt đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện Phú Quốc                                                                                                                              | 4.000             | 4.000     | 3.600                                                    | 3.600                                                                   | 3.600                                                                  | 3.600                                                      | -          | -      |                       |          | 50       | 3.000    | 600      |
| 52  | Đầu tư tuyến đường GTNT trên địa bàn các xã (vốn huy động nhân dân đóng góp)                                                                                                             |                   |           | 5.000                                                    | 5.000                                                                   | 1.107                                                                  | 1.107                                                      | -          | -      | 0                     | 0        | 1.107    | 0        | 0        |
| 53  | Nâng cấp hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng tuyến tránh (đoạn từ ngã ba suối Đá đến cầu Suối Cao) Tên cũ: Hệ thống chiếu sáng tuyến tránh (đoạn từ ngã 3 Suối Đá đến cầu Suối Cao) | 47.000            | 47.000    | 10.800                                                   | 10.800                                                                  | 300                                                                    | 397                                                        | 97         | -      |                       |          |          |          | 397      |
| 54  | Nâng cấp công viên Bạch Đằng                                                                                                                                                             | 5.000             | 5.000     | 4.500                                                    | 4.500                                                                   | -                                                                      | -                                                          | -          | -      |                       |          |          |          |          |
| 55  | Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị trấn Dương Đông                                                                                                                                       | 57.000            | 57.000    | 71.100                                                   | 71.100                                                                  | 800                                                                    | 646                                                        | -          | -154   |                       |          |          |          | 646      |
| 56  | Nâng cấp hệ thống thoát nước thị trấn Dương Đông                                                                                                                                         | 59.000            | 59.000    | 71.100                                                   | 71.100                                                                  | 560                                                                    | 497                                                        | -          | -63    |                       |          |          |          | 497      |
| 57  | Đường xuống biển số 2 (Khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)                                                                                                                                     | 25.600            | 25.600    | 23.040                                                   | 23.040                                                                  | 100                                                                    | 86                                                         | -          | -14    |                       |          |          |          | 86       |
| 58  | Đường xuống biển số 11 (Khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)                                                                                                                                    | 4.300             | 4.300     | 3.870                                                    | 3.870                                                                   | 60                                                                     | 60                                                         | -          | -      |                       |          |          |          | 60       |
| 59  | Đường xuống biển số 12 (Khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)                                                                                                                                    | 27.000            | 27.000    | 24.300                                                   | 24.300                                                                  | 100                                                                    | 77                                                         | -          | -23    |                       |          |          |          | 77       |
| 60  | Đường xuống biển số 13 (Khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)                                                                                                                                    | 4.500             | 4.500     | 4.050                                                    | 4.050                                                                   | 150                                                                    | 139                                                        | -          | -11    |                       |          |          |          | 139      |
| 61  | Bờ kè rạch Ông Trĩ                                                                                                                                                                       | 75.000            | 75.000    | 500                                                      | 500                                                                     | 500                                                                    | 656                                                        | 156        | -      |                       |          |          |          | 656      |
| 62  | Nâng cấp bờ kè công viên Bạch Đằng                                                                                                                                                       | 34.649            | 34.649    | 16.200                                                   | 16.200                                                                  | 17.800                                                                 | 28.200                                                     | 10.400     | -      |                       |          |          | 7.000    | 21.200   |
| 63  | Đường nhánh số 3 - Khu Bãi Trưỡng                                                                                                                                                        | 176.121           | 176.121   | 10.000                                                   | 10.000                                                                  | 20.000                                                                 | 10.500                                                     | -          | -9.500 |                       |          |          | 500      | 10.000   |

| STT  | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                                          | Quyết định đầu tư |                        | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4, tháng 12/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHIẾN LƯỢC |      | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |          |          |          |          |     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|-----|
|      |                                                                                                              | Tổng số           | Trong đó phần vốn NSNN |                                                          |                                                                         |                                                                         |                                                            | TĂNG       | GIẢM | NĂM 2016              | NĂM 2017 | NĂM 2018 | NĂM 2019 | NĂM 2020 |     |
| 1    |                                                                                                              | 2                 | 3                      | 4                                                        | 5                                                                       | 6                                                                       | 7                                                          | 8          | 9    | 10                    | 11       | 12       | 13       | 14       | 15  |
| IV   | CÁC NGÀNH KHÁC                                                                                               | 1.361.483         | 1.364.583              | 476.675                                                  | 476.675                                                                 | 211.849                                                                 | 223.649                                                    | 12.200     | -400 | 77.067                | 64.682   | 26.599   | 8.702    | 46.270   |     |
| IV.1 | Văn phòng Huyện ủy                                                                                           | 26.424            | 29.524                 | 10.500                                                   | 10.500                                                                  | -                                                                       | 100                                                        | 100        | -    | -                     | -        | -        | -        | 100      |     |
| 1    | Nhà truyền thống khu căn cứ cách mạng Khu Tương                                                              | 16.424            | 16.424                 | 5.000                                                    | 5.000                                                                   | -                                                                       | -                                                          | -          | -    | -                     | -        | -        | -        | -        |     |
| 2    | Đường số 4 vào khu di tích căn cứ cách mạng                                                                  | 5.000             | 5.000                  | 1.000                                                    | 1.000                                                                   | -                                                                       | -                                                          | -          | -    | -                     | -        | -        | -        | -        |     |
| 3    | Đường vào Khu căn cứ kháng chiến của Huyện ủy tại ấp Khu Tương, Cửa Dương                                    | 5.000             | 5.000                  | 4.500                                                    | 4.500                                                                   | -                                                                       | -                                                          | -          | -    | -                     | -        | -        | -        | -        |     |
| 4    | Sửa chữa nhà làm việc huyện ủy Phú Quốc                                                                      | 3.100             | 3.100                  | -                                                        | -                                                                       | -                                                                       | 100                                                        | 100        | -    | -                     | -        | -        | -        | -        | 100 |
| IV.2 | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện                                                                          | 2.908             | 2.908                  | 200                                                      | 200                                                                     | 200                                                                     | 200                                                        | -          | -    | 200                   | -        | -        | -        | -        |     |
| 1    | Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện (XDM nhà nghỉ học viên)                                                  | 2.908             | 2.908                  | 200                                                      | 200                                                                     | 200                                                                     | 200                                                        | -          | -    | 200                   | -        | -        | -        | -        |     |
| IV.3 | BQL công trình công cộng                                                                                     | 61.877            | 61.877                 | 58.977                                                   | 58.977                                                                  | 46.720                                                                  | 46.720                                                     | -          | -    | 14.675                | 23.656   | 7.500    | 140      | -        |     |
| 1    | Xe tưới cây xanh                                                                                             | 4.000             | 4.000                  | 3.600                                                    | 3.600                                                                   | -                                                                       | -                                                          | -          | -    | -                     | -        | -        | -        | -        |     |
| 2    | Mua mới 02 xe cuốn ép rác 15m3 và 01 xe hút chất thải 3m3 phục vụ công tác vệ sinh môi trường huyện Phú Quốc | 5.000             | 5.000                  | 5.000                                                    | 5.000                                                                   | 5.000                                                                   | 5.000                                                      | -          | -    | 4.000                 | 41       | 15       | -        | -        |     |
| 3    | Xe tải ben 5 tấn                                                                                             | 2.000             | 2.000                  | 1.800                                                    | 1.800                                                                   | -                                                                       | -                                                          | -          | -    | -                     | -        | -        | -        | -        |     |
| 4    | Xe tải ben 2,5 tấn                                                                                           | 1.500             | 1.500                  | 1.350                                                    | 1.350                                                                   | -                                                                       | -                                                          | -          | -    | -                     | -        | -        | -        | -        |     |
| 5    | Xe tưới nước rửa đường                                                                                       | 2.500             | 2.500                  | 2.250                                                    | 2.250                                                                   | -                                                                       | -                                                          | -          | -    | -                     | -        | -        | -        | -        |     |
| 6    | Xe hút chất thải 3m3                                                                                         | 2.000             | 2.000                  | 2.000                                                    | 2.000                                                                   | 2.000                                                                   | 2.000                                                      | -          | -    | 1.941                 | -        | -        | -        | -        |     |
| 7    | Mua mới xe ép rác 6m3 (tên cũ Mua mới 01 xe tự đổ 3,5 tấn)                                                   | 1.517             | 1.517                  | 1.517                                                    | 1.517                                                                   | 1.517                                                                   | 1.517                                                      | -          | -    | 1.150                 | 241      | 240      | -        | -        |     |
| 8    | Mô rộng hệ thống chiếu sáng công cộng thị trấn Dương Đông                                                    | 5.000             | 5.000                  | 5.000                                                    | 5.000                                                                   | 3.353                                                                   | 3.353                                                      | -          | -    | 3.301                 | 50       | 2        | -        | -        |     |
| 9    | Mô rộng hệ thống chiếu sáng công cộng xã Hầm Ninh                                                            | 5.460             | 5.460                  | 5.460                                                    | 5.460                                                                   | 4.509                                                                   | 4.509                                                      | -          | -    | 4.183                 | 324      | 2        | -        | -        |     |
| 10   | Mô rộng hệ thống chiếu sáng công cộng xã Dương Tơ                                                            | 19.000            | 19.000                 | 17.100                                                   | 17.100                                                                  | 17.100                                                                  | 17.100                                                     | -          | -    | 50                    | 10.000   | 7.050    | 140      | -        |     |

| STT  | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                          | Quyết định đầu tư |                        | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4) tháng 12/2019 | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHÉNH LỆCH |      | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |        |        |       |        |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------|-----------------------|--------|--------|-------|--------|
|      |                                                                                              | Tổng số           | Trong đó phần vốn NSNN |                                                          |                                                                         |                                                                        |                                                            | TĂNG       | GIẢM |                       |        |        |       |        |
| 1    | 2                                                                                            | 3                 | 4                      | 5                                                        | 6                                                                       | 7                                                                      | 8                                                          | 9          | 10   | 11                    | 12     | 13     | 14    | 15     |
| 11   | Mua sắm mới 4 xe ép rác 20m3                                                                 | 13.900            | 13.900                 | 13.900                                                   | 13.900                                                                  | 13.241                                                                 | 13.241                                                     | -          | -    | 50                    | 13.000 | 191    |       |        |
| IV.4 | Ngành khác                                                                                   | 1.270.274         | 1.270.274              | 406.998                                                  | 406.998                                                                 | 164.929                                                                | 176.629                                                    | 12.100     | -400 | 62.192                | 41.026 | 19.099 | 8.562 | 46.170 |
| 1    | Trồng mới cây xanh từ ngã 3 Dã Bàn đến ngã 3 Bồng Cội trên tuyến đường Dương Đông - Bãi Thơm | 14.900            | 14.900                 | 14.900                                                   | 14.900                                                                  | 14.900                                                                 | 14.900                                                     | -          | -    | 13.950                | 950    | 107    |       |        |
| 2    | Trồng mới cây xanh từ ngã 3 Sân Bay đến ngã 3 Công Bình trên tuyến An Thới - Dương Đông      | 14.000            | 14.000                 | 14.000                                                   | 14.000                                                                  | 12.450                                                                 | 12.450                                                     | -          | -    | 9.000                 | 3.300  |        |       | 150    |
| 3    | Trồng mới cây xanh tuyến tránh từ Ngã 3 Suối Đá đến cầu Suối Cao                             | 11.000            | 11.000                 | 11.000                                                   | 11.000                                                                  | 9.500                                                                  | 9.500                                                      | -          | -    | 8.000                 | 1.500  |        |       |        |
| 4    | Dự án trồng cây xanh tuyến An Thới - Dương Đông năm 2017                                     | 15.000            | 15.000                 | 15.000                                                   | 15.000                                                                  | 15.000                                                                 | 15.000                                                     | -          | -    | 200                   | 14.650 | 114    |       | 100    |
| 5    | Trồng mới cây xanh tuyến Dương Đông - Bãi Thơm năm 2017                                      | 35.000            | 35.000                 | 35.000                                                   | 35.000                                                                  | 29.101                                                                 | 29.101                                                     | -          | -    | 200                   | 12.641 | 16.000 |       | 260    |
| 6    | Trồng mới cây xanh đường trung tâm đoạn 1 - Khu Bãi trường                                   | 14.670            | 14.670                 | 13.203                                                   | 13.203                                                                  | 607                                                                    | 607                                                        | -          | -    |                       | 50     | 340    |       | 217    |
| 7    | Trồng mới cây xanh đường trung tâm đoạn 2 - Khu Bãi trường                                   | 9.301             | 9.301                  | 8.371                                                    | 8.371                                                                   | 300                                                                    | 300                                                        | -          | -    |                       | 50     | 100    |       | 150    |
| 8    | Trồng mới cây xanh đường nhánh số 4 - Khu Bãi trường                                         | 9.551             | 9.551                  | 8.596                                                    | 8.596                                                                   | 503                                                                    | 503                                                        | -          | -    |                       | 50     | 270    |       | 183    |
| 9    | Trồng mới cây xanh năm 2019 (TĐC 10.2hai: TĐC khu phố 5; TĐC Gành Dầu)                       | 65.000            | 65.000                 | 58.500                                                   | 58.500                                                                  | 6.100                                                                  | 16.100                                                     | 10.000     | -    |                       |        | 100    | 4.000 | 12.000 |
| 10   | Trồng mới cây xanh năm 2020                                                                  | 75.000            | 75.000                 | 67.500                                                   | 67.500                                                                  | 300                                                                    | 300                                                        | -          | -    |                       |        |        |       | 300    |
| 11   | Trụ treo băng tuyến truyền                                                                   | 1.186             | 1.186                  | 1.067                                                    | 1.067                                                                   | 990                                                                    | 990                                                        | -          | -    | 990                   |        |        |       |        |
| 12   | Hệ thống đèn trang trí đường phố                                                             | 1.100             | 1.100                  | 1.060                                                    | 1.060                                                                   | 1.060                                                                  | 1.060                                                      | -          | -    | 1.060                 |        |        |       |        |
| 13   | ĐTXD Hội trường và các phòng làm việc của cơ quan chuyên môn của huyện                       | 27.574            | 27.574                 | 25.000                                                   | 25.000                                                                  | 23.700                                                                 | 23.700                                                     | -          | -    | 22.500                | 1.200  |        |       |        |
| 14   | Camera quan sát giao thông và cảnh báo an ninh trên địa bàn thị trấn Dương Đông              | 3.812             | 3.812                  | 3.812                                                    | 3.812                                                                   | 3.812                                                                  | 3.812                                                      | -          | -    | 2.842                 | 970    |        |       |        |
| 15   | Camera quan sát giao thông và cảnh báo an ninh trên địa bàn thị trấn An Thới                 | 3.000             | 3.000                  | 2.886                                                    | 2.886                                                                   | 2.886                                                                  | 2.886                                                      | -          | -    | 100                   | 2.000  | 886    | 150   |        |
| 16   | Nhà Bìa tường niệm anh hùng liệt sỹ Hồ Thị Nghiễm                                            | 1.850             | 1.850                  | 1.850                                                    | 1.850                                                                   | 1.562                                                                  | 1.562                                                      | -          | -    | 1.400                 | 100    | 50     | 12    |        |

| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                                  | Quyết định đầu tư |                        | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4) tháng 12/2019 | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHÉNH LỆCH |       | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |          |          |          |          |        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|-------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|--------|
|     |                                                                                                      | Tổng số           | Trong đó phần vốn NSNN |                                                          |                                                                         |                                                                        |                                                            | TĂNG       | GIẢM  | NĂM 2016              | NĂM 2017 | NĂM 2018 | NĂM 2019 | NĂM 2020 |        |
| 1   |                                                                                                      | 2                 | 3                      | 4                                                        | 5                                                                       | 6                                                                      | 7                                                          | 8          | 9     | 10                    | 11       | 12       | 13       | 14       | 15     |
| 17  | Mua Sắm 3 xe tải loại 1,25 tấn phục vụ công tác quản lý trật tự đô thị huyện Phú Quốc                |                   | 1.500                  | 1.500                                                    | 1.000                                                                   | 1.000                                                                  | 1.000                                                      | 1.000      | -     | -                     | 1.000    |          |          |          |        |
| 18  | Đầu tư khu mua sắm, phục vụ giải khát tại Khu Di tích Trại giam tù binh cộng sản Việt Nam - Phú Quốc |                   | 3.770                  | 3.770                                                    | 3.393                                                                   | 3.393                                                                  | 3.393                                                      | 3.393      | -     | -                     | 150      | 3.200    | 42       |          |        |
| 19  | Duy trì cây xanh đã trồng trên các tuyến đường                                                       |                   | 60.000                 | 60.000                                                   | 54.000                                                                  | 54.000                                                                 |                                                            |            | -     | -                     |          |          |          |          |        |
| 20  | Bãi chiến thắng xã Hàm Ninh                                                                          |                   | 1.060                  | 1.060                                                    | 1.060                                                                   | 1.060                                                                  | 986                                                        | 986        | -     | -                     | 800      | 160      | 26       |          |        |
| 21  | Nâng cấp, mở rộng trụ sở UBND huyện                                                                  |                   | 27.000                 | 27.000                                                   | 20.000                                                                  | 20.000                                                                 | 5                                                          | 5          | -     | -                     |          | 5        |          |          |        |
| 22  | Dãy 2, nhà làm việc UBND huyện Phú Quốc                                                              |                   | 43.000                 | 43.000                                                   |                                                                         |                                                                        | 400                                                        | -          | -     | -400                  |          |          |          |          | -      |
| 23  | Kho Quân khí thuộc BTL vùng 5 Hải Quân                                                               |                   | 43.000                 | 43.000                                                   | 30.000                                                                  | 30.000                                                                 | 30.033                                                     | 30.033     | -     | -                     |          |          | 623      | 1.900    | 27.510 |
| 24  | Mở rộng diện tích nghĩa trang nhân dân huyện Phú Quốc                                                |                   | 3.200                  | 3.200                                                    | 3.200                                                                   | 3.200                                                                  | 2.641                                                      | 2.641      | -     | -                     |          | 200      | 441      | 500      | 1.500  |
| 25  | XDM Trụ sở Phòng Quản lý đô thị                                                                      |                   | 5.100                  | 5.100                                                    | 4.590                                                                   | 4.590                                                                  | -                                                          | -          | -     | -                     |          |          |          |          |        |
| 26  | XDM Trụ sở Đoàn quản lý đường bộ                                                                     |                   | 4.900                  | 4.900                                                    | 4.410                                                                   | 4.410                                                                  | 100                                                        | 100        | -     | -                     |          |          |          |          | 100    |
| 27  | XDM nhà xưởng, nhà kho Đoàn quản lý đường bộ                                                         |                   | 7.800                  | 7.800                                                    | 3.600                                                                   | 3.600                                                                  | 3.600                                                      | 3.600      | -     | -                     |          |          |          | 2.000    | 1.600  |
| 28  | Khu trung tâm hành chính Phú Quốc                                                                    |                   | 765.000                | 765.000                                                  | -                                                                       | -                                                                      | -                                                          | 2.000      | 2.000 | -                     |          |          |          |          | 2.000  |
| 29  | XDM Dồn biên phòng                                                                                   |                   | 3.000                  | 3.000                                                    | -                                                                       | -                                                                      | -                                                          | 100        | 100   | -                     |          |          |          |          | 100    |
| V   | CÁC XÃ, THỊ TRẤN                                                                                     |                   | 82.913                 | 82.913                                                   | 70.810                                                                  | 70.810                                                                 | 38.921                                                     | 38.824     | -     | -97                   | 13.650   | 16.060   | 507      | 1.300    | 7.610  |
| V.1 | Thị trấn Dương Đông                                                                                  |                   | 14.856                 | 14.856                                                   | 13.500                                                                  | 13.500                                                                 | 7.150                                                      | 7.132      | -     | -18                   | 1.400    | 3.200    | -        | 100      | 2.532  |
| 1   | Trụ sở làm việc Công an thị trấn Dương Đông                                                          |                   | 4.856                  | 4.856                                                    | 4.500                                                                   | 4.500                                                                  | 4.500                                                      | 4.500      | -     | -                     | 1.400    | 3.200    |          |          |        |
| 2   | XDM Trụ sở Khu phố 11 - thị trấn Dương Đông                                                          |                   | 1.500                  | 1.500                                                    | 1.350                                                                   | 1.350                                                                  | 50                                                         | 50         | -     | -                     |          |          |          |          | 50     |
| 4   | BCH quán sự thị trấn Dương Đông                                                                      |                   | 5.000                  | 5.000                                                    | 4.500                                                                   | 4.500                                                                  | 2.500                                                      | 2.500      | -     | -                     |          |          |          | 100      | 2.400  |
| 5   | XDM Trụ sở Khu phố 5 - thị trấn Dương Đông                                                           |                   | 1.500                  | 1.500                                                    | 1.350                                                                   | 1.350                                                                  | 50                                                         | 41         | -     | -9                    |          |          |          |          | 41     |
| 6   | XDM Trụ sở Khu phố 12 - thị trấn Dương Đông                                                          |                   | 2.000                  | 2.000                                                    | 1.800                                                                   | 1.800                                                                  | 50                                                         | 41         | -     | -9                    |          |          |          |          | 41     |

| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                                                                            | Quyết định đầu tư |                        | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4) tháng 12/2019 | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHÉNH LỆCH |      | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |          |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                | Tổng số           | Trong đó phần vốn NSNN | 5                                                        | 6                                                                       | 7                                                                      | 8                                                          | TĂNG       | GIẢM | NĂM 2016              | NĂM 2017 | NĂM 2018 | NĂM 2019 | NĂM 2020 |
| 1   | 2                                                                                              | 3                 | 4                      | 5                                                        | 6                                                                       | 7                                                                      | 8                                                          | 9          | 10   | 11                    | 12       | 13       | 14       | 15       |
| V.2 | Thị trấn An Thới                                                                               | 10.921            | 10.921                 | 10.354                                                   | 10.354                                                                  | 5.890                                                                  | 5.890                                                      | -          | -    | 2.300                 | 3.410    | 130      | -        | 50       |
| 1   | XDM Trụ sở Ấp 6 - Thị trấn An Thới                                                             | 1.500             | 1.500                  | 1.350                                                    | 1.350                                                                   | 1.240                                                                  | 1.240                                                      | -          | -    | 1.100                 | 100      | 40       |          |          |
| 2   | XDM Trụ sở Khu phố 1 - Thị trấn An Thới                                                        | 1.500             | 1.500                  | 1.350                                                    | 1.350                                                                   | 50                                                                     | 50                                                         | -          | -    | 50                    |          |          |          |          |
| 3   | XDM Trụ sở Khu phố 2 - Thị trấn An Thới                                                        | 1.179             | 1.179                  | 1.179                                                    | 1.179                                                                   | 1.150                                                                  | 1.150                                                      | -          | -    | 1.000                 | 150      |          |          |          |
| 4   | XDM Trụ sở Khu phố 4 - Thị trấn An Thới                                                        | 1.500             | 1.500                  | 1.350                                                    | 1.350                                                                   | 1.301                                                                  | 1.301                                                      | -          | -    | 50                    | 1.230    | 21       |          |          |
| 5   | XDM Bộ phận một cửa Thị trấn An Thới                                                           | 2.000             | 2.000                  | 1.883                                                    | 1.883                                                                   | 150                                                                    | 150                                                        | -          | -    | 50                    | 50       |          |          | 50       |
| 6   | Nâng cấp, sửa chữa chợ Cầu Sáu                                                                 | 3.242             | 3.242                  | 3.242                                                    | 3.242                                                                   | 1.999                                                                  | 1.999                                                      | -          | -    | 50                    | 1.880    | 69       |          |          |
| V.3 | Xã Cửa Dương                                                                                   | 28.756            | 28.756                 | 25.440                                                   | 25.440                                                                  | 12.508                                                                 | 12.473                                                     | -          | -35  | 3.750                 | 2.355    | 161      | 1.200    | 5.007    |
| 1   | Trụ sở Ấp Cây Thông Trong - xã Cửa Dương                                                       | 1.450             | 1.450                  | 1.305                                                    | 1.305                                                                   | 1.150                                                                  | 1.150                                                      | -          | -    | 50                    | 1.050    | 50       |          |          |
| 2   | Trụ sở Ấp Cây Thông Ngoài - xã Cửa Dương                                                       | 1.450             | 1.450                  | 1.305                                                    | 1.305                                                                   | 1.140                                                                  | 1.140                                                      | -          | -    | 50                    | 1.025    | 65       |          |          |
| 3   | Trụ sở Ấp Ông Lang - xã Cửa Dương                                                              | 1.600             | 1.600                  | 1.000                                                    | 1.000                                                                   | 57                                                                     | 57                                                         | -          | -    | 50                    |          |          |          | 7        |
|     | XDM Cầu Bến Cây Đào - xã Cửa Dương                                                             | 9.000             | 9.000                  | 8.100                                                    | 8.100                                                                   | -                                                                      | -                                                          | -          | -    |                       |          |          |          |          |
| 5   | Đường GTNT từ ngã 3 ấp Cây Thông Ngoài giáp đường Dương Đông - Bãi Thơm vào ngã 3 nhà máy điện | 5.756             | 5.756                  | 5.180                                                    | 5.180                                                                   | 3.880                                                                  | 3.880                                                      | -          | -    | 3.600                 | 280      |          |          |          |
| 6   | Trung tâm hành chính xã Cửa Dương                                                              | 8.000             | 8.000                  | 7.200                                                    | 7.200                                                                   | 5.100                                                                  | 5.100                                                      | -          | -    |                       |          |          | 100      | 5.000    |
| 7   | XDM trụ sở ban nhân dân ấp Bến Tràm                                                            | 1.500             | 1.500                  | 1.350                                                    | 1.350                                                                   | 1.181                                                                  | 1.146                                                      | -          | -35  |                       |          | 46       | 1.100    | -        |
| V.4 | Xã Hàm Ninh                                                                                    | 13.980            | 13.980                 | 12.700                                                   | 12.700                                                                  | 11.165                                                                 | 11.165                                                     | -          | -    | 5.900                 | 5.265    | 130      | -        | -        |
| 1   | XDM Trụ sở Công An - Xã Đội xã Hàm Ninh                                                        | 7.978             | 7.978                  | 7.200                                                    | 7.200                                                                   | 7.200                                                                  | 7.200                                                      | -          | -    | 2.000                 | 5.200    | 130      |          |          |
| 2   | XDM Trung tâm hành chính xã Hàm Ninh                                                           | 4.502             | 4.502                  | 4.000                                                    | 4.000                                                                   | 3.915                                                                  | 3.915                                                      | -          | -    | 3.850                 | 65       |          |          |          |
| 3   | XDM Ấp Rạch Hầm xã Hàm Ninh                                                                    | 1.500             | 1.500                  | 1.500                                                    | 1.500                                                                   | 50                                                                     | 50                                                         | -          | -    | 50                    |          |          |          |          |
| V.5 | Xã Cửa Cạn                                                                                     | 6.200             | 6.200                  | 3.556                                                    | 3.556                                                                   | 163                                                                    | 163                                                        | -          | -    | 100                   | -        | 42       | -        | 21       |

| STT | DANH MỤC CÔNG TRÌNH                               | Quyết định đầu tư |                        | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 2) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 3, tháng 11/2019) | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh 2019 đợt 4) tháng 12/2019 | Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh tháng 5/2020) | CHÉNH LỆCH |      | KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM |          |          |          |          |  |
|-----|---------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|--|
|     |                                                   | Tổng số           | Trong đó phần vốn NSNN |                                                          |                                                                         |                                                                        |                                                            | TĂNG       | GIẢM | NĂM 2016              | NĂM 2017 | NĂM 2018 | NĂM 2019 | NĂM 2020 |  |
| 1   | 2                                                 | 3                 | 4                      | 5                                                        | 6                                                                       | 7                                                                      | 8                                                          | 9          | 10   | 11                    | 12       | 13       | 14       | 15       |  |
| 1   | Xây dựng môi Hội trường UBND xã Cửa Cạn           | 2.700             | 2.700                  | 3.456                                                    | 3.456                                                                   | 71                                                                     | 71                                                         | -          | -    | 50                    |          |          |          | 21       |  |
| 2   | Xây dựng môi Trụ sở Xã đội xã Cửa Cạn             | 3.500             | 3.500                  | 100                                                      | 100                                                                     | 92                                                                     | 92                                                         | -          | -    | 50                    |          | 42       |          |          |  |
| V.6 | Xã Bãi Thơm                                       | 8.200             | 8.200                  | 5.260                                                    | 5.260                                                                   | 2.045                                                                  | 2.001                                                      | -          | -44  | 200                   | 1.830    | 44       | -        | -        |  |
| 1   | XDM Trụ sở Xã đội xã Bãi Thơm                     | 2.000             | 2.000                  | 40                                                       | 40                                                                      | 40                                                                     | 40                                                         | -          | -    | 50                    |          | 29       |          |          |  |
| 2   | XDM Ban nhân dân Ấp Bãi Thơm                      | 1.500             | 1.500                  | 990                                                      | 990                                                                     | 60                                                                     | 16                                                         | -          | -44  | 50                    |          |          | -        | -        |  |
| 3   | XDM Ban nhân dân Ấp Xóm Mới xã Bãi Thơm           | 1.500             | 1.500                  | 1.350                                                    | 1.350                                                                   | 1.050                                                                  | 1.050                                                      | -          | -    | 50                    | 1.000    |          |          |          |  |
| 4   | XDM sản nền, hệ thống thoát nước UBND xã Bãi Thơm | 1.700             | 1.700                  | 1.530                                                    | 1.530                                                                   | 895                                                                    | 895                                                        | -          | -    | 50                    | 830      | 15       |          |          |  |
| 5   | XDM Hội trường UBND xã Bãi Thơm                   | 1.500             | 1.500                  | 1.350                                                    | 1.350                                                                   | -                                                                      | -                                                          | -          | -    |                       |          |          |          |          |  |
| D   | CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CỦA HUYỆN (1 + 2 + 3)       |                   |                        | 152.495                                                  | 152.495                                                                 | 70.300                                                                 | 70.300                                                     | -          | -    | 35.000                | 10.300   | 15.000   | 10.000   |          |  |
| 1   | Bồi ứng GTNT                                      |                   |                        | 52.495                                                   | 52.495                                                                  |                                                                        |                                                            |            |      | 13.000                |          |          |          |          |  |
| 2   | Chi đầu tư sửa chữa mua sắm                       |                   |                        | 50.000                                                   | 50.000                                                                  | 70.300                                                                 | 70.300                                                     | -          | -    | 16.400                |          |          |          |          |  |
| 3   | Duy tu đường giao thông                           |                   |                        | 50.000                                                   | 50.000                                                                  |                                                                        |                                                            |            |      | 5.600                 |          |          |          |          |  |
| E   | GHI THU GHI CHI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT                  |                   |                        | 2.300.000                                                | 2.300.000                                                               | 2.300.000                                                              | 2.907.660                                                  | 607.660    | -    | 382.163               | 348.903  | 147.130  | 851.000  | 300.000  |  |
| 1   | Ghi thu ghi chi tiền bồi thường các dự án         |                   |                        | 2.300.000                                                | 2.300.000                                                               | 2.300.000                                                              | 2.907.660                                                  | 607.660    | -    | 382.163               | 348.903  | 147.130  | 851.000  | 300.000  |  |
| F   | DỰ PHÒNG                                          |                   |                        | 159.650                                                  | 159.650                                                                 | -                                                                      | -                                                          | -          | -    | 341.267               |          |          |          |          |  |
| 1   | Dự phòng                                          |                   |                        | 159.650                                                  | 159.650                                                                 | -                                                                      | -                                                          | -          | -    | 341.267               |          |          |          |          |  |



**PHẠM MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020**  
**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN**

(Kế hoạch được UBND ngày 20 tháng 05 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc)

| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                              | Địa điểm xây dựng | Địa điểm kho bãi dự án (chỉ tiết đến quận, huyện) | Chủ đầu tư | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - Hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án |                     |                    | Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 | Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 (Điều chỉnh tháng 5/2020) | Chênh lệch |          |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|----------|
|             |                                                                                             |                   |                                                   |            |                    |                                |                   |                                  | Số, ngày, tháng, năm    | Tổng mức vốn đầu tư | Trong đó: phần vốn |                                                          |                                                           |                               |                                                         | Tăng       | Giảm     |
| 1           | 2                                                                                           | 3                 | 4                                                 | 5          | 6                  | 7                              | 8                 | 9                                | 10                      | 11                  | 12                 | 13                                                       | 14                                                        | 15                            | 16                                                      | 17         | 18       |
|             | <b>TỔNG SỐ A + B + C</b>                                                                    |                   |                                                   |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 7.695.641           | 6.698.251          | 4.763.969                                                | 3.266.609                                                 | 640.915                       | 611.145                                                 | 129.210    | -158.980 |
| A           | <b>NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT 60% TÍNH GIAO</b>                                             |                   |                                                   |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 5.548.935           | 4.551.545          | 1.488.935                                                | 1.398.490                                                 | 300.000                       | 300.000                                                 | 129.210    | -129.210 |
| I           | <b>DỰ ÁN TRẢ NỢ</b>                                                                         |                   |                                                   |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 359.648             | 359.648            | 160.701                                                  | 212.996                                                   | 1.500                         | 1.498                                                   | 510        | -512     |
|             | <b>Ngành giao thông + ngành khác</b>                                                        |                   |                                                   |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 359.648             | 359.648            | 160.701                                                  | 212.996                                                   | 1.500                         | 1.498                                                   | 510        | -512     |
| 1           | ĐTXD cơ sở hạ tầng Khu tái định cư xã Gành Dầu                                              | PQ                | KBNN Phú Quốc                                     | UBND huyện | 7246561            | 799; 285                       | 10,26ha           | 2014-2017                        | 02;<br>22/10/2015       | 74.199              | 74.199             | 1.560                                                    | 59.179                                                    | 530                           | 530                                                     | 0          | 0        |
| 2           | Đường trung tâm đoạn 2 - Khu bãi trường                                                     | PQ                | KBNN Phú Quốc                                     | UBND huyện | 7286509            | 799; 292                       | 1.000m            | 2014-2020                        | 100;<br>23/12/2010      | 183.467             | 183.467            | 74.829                                                   | 74.537                                                    | 470                           | 292                                                     | 0          | -178     |
| 3           | Đường bãi đất đỏ Khu phố 6 thị trấn An Thới                                                 | PQ                | KBNN Phú Quốc                                     | UBND huyện | 7582896            | 799; 292                       | 1.600m            | 2017-2020                        | Số: 5870;<br>28/10/2016 | 38.981              | 38.981             | 27.761                                                   | 26.573                                                    | 500                           | 166                                                     | 0          | -334     |
| 4           | Trồng mới cây xanh từ ngã 3 Sân Bay đến ngã 3 Công Bình trên tuyến An Thới - Dương          | PQ                | KBNN Phú Quốc                                     | BQL dự án  | 7563444            | 799; 312                       | 18.568m2          | 2016-2017                        | 3009;<br>10/04/2017     | 13.568              | 13.568             | 12.450                                                   | 11.670                                                    | 0                             | 150                                                     | 150        | 0        |
| 5           | Dự án trồng cây xanh tuyến An Thới - Dương                                                  | PQ                | KBNN Phú Quốc                                     | BQL dự án  | 7604872            | 799; 312                       | 7.600m            | 2017-2019                        | 5740;<br>25/10/2016     | 14.751              | 14.751             | 15.000                                                   | 12.672                                                    | 0                             | 100                                                     | 100        | 0        |
| 6           | Trồng mới cây xanh tuyến Dương Đông - Bãi Thơm năm 2017                                     | PQ                | KBNN Phú Quốc                                     | BQL dự án  | 7604870            | 799; 312                       | 17.600m           | 2017-2019                        | 5750;<br>26/10/2016     | 34.682              | 34.682             | 29.101                                                   | 28.365                                                    | 0                             | 260                                                     | 260        | 0        |
| II          | <b>DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP</b>                                                                    |                   |                                                   |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 3.418.853           | 2.421.463          | 1.216.826                                                | 1.182.781                                                 | 191.888                       | 191.453                                                 | 60.388     | -60.823  |
|             | <b>Ngành giao thông + khác</b>                                                              |                   |                                                   |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 3.406.053           | 2.408.663          | 1.207.340                                                | 1.173.717                                                 | 191.888                       | 191.125                                                 | 60.060     | -60.823  |
| I           | ĐTXD công trình Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc (tên cũ: Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc) | PQ                | KBNN Phú Quốc                                     | UBND huyện | 7518929            | 605; 295                       | 180 ha            | 2016-2020                        | 794<br>31/03/2017       | 1.644.728           | 647.338            | 590.338                                                  | 580.338                                                   | 40.000                        | 10.000                                                  | 0          | -30.000  |
| 2           | Nâng cấp Hồ chứa nước Dương Đông (Giai đoạn 2)                                              | PQ                | KBNN Phú Quốc                                     | UBND huyện | 7717506            | 605; 311                       | 4.497 ha          | 2019-2021                        | 86<br>16/01/2019        | 224.768             | 224.768            | 87.000                                                   | 0                                                         | 57.000                        | 87.000                                                  | 30.000     | 0        |

| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                        | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mới tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện) | Chủ đầu tư | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Năng lực thiết kế     | Thời gian khởi công - Hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án |                     |                    | Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 | Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 (Điều chỉnh tháng 5/2020) | Chênh lệch |         |     |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|---------|-----|
|             |                                                                       |                   |                                                             |            |                    |                                |                       |                                  | Số: ngày, tháng, năm    | Tổng mức vốn đầu tư |                    |                                                          |                                                           |                               |                                                         |            |         |     |
|             |                                                                       |                   |                                                             |            |                    |                                |                       |                                  |                         | Tổng số             | Trong đó: phần vốn |                                                          |                                                           |                               |                                                         |            |         |     |
|             |                                                                       |                   |                                                             |            |                    |                                |                       |                                  |                         |                     |                    |                                                          |                                                           |                               |                                                         |            |         |     |
| 3           | Đường nhánh số 4 - Khu bãi trường                                     | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | UBND huyện | 7286511            | 799; 292                       | 1.358m                | 2014-2020                        | 102; 23/12/2010         | 216.538             | 216.538            | 127.402                                                  | 121.697                                                   | 20.405                        | 17.500                                                  | 0          | -2.905  |     |
| 4           | Đường từ bãi rác đến ngã tư Hàm Ninh                                  | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  | 7613871            | 799; 292                       | 17,27 km              | 2016-2020                        | 3756; 29/07/2019        | 169.955             | 169.955            | 155.050                                                  | 151.963                                                   | 3.000                         | 3.000                                                   | 0          | 0       |     |
| 5           | Lát gạch vỉa hè chỉnh trang đô thị                                    | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  | 7585179            | 799; 312                       | 20.000m <sup>2</sup>  | 2016-2020                        | 2829; 05/06/2019        | 58.927              | 58.927             | 42.551                                                   | 40.427                                                    | 7.573                         | 2.173                                                   | 0          | -5.400  |     |
| 6           | Đầu tư XD CSHT khu TĐC Suối Lớn                                       | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | UBND huyện | 7060665            | 799; 285                       | 73,66ha               | 2007-2022                        | 97; 22/01/2007          | 269.469             | 269.469            | 35.553                                                   | 190.529                                                   | 30.000                        | 8.000                                                   | 0          | -22.000 |     |
| 7           | Kho quân khí thuộc bộ tư lệnh vùng 5 hải quân                         | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  | 7682125            | 799; 011                       | 115,96 m <sup>2</sup> | 2019-2020                        | 4664; 30/10/2018        | 43.000              | 43.000             | 30.033                                                   | 2.490                                                     | 27.510                        | 27.510                                                  | 0          | 0       |     |
| 8           | Trồng mới cây xanh năm 2019 (TĐC 10,2ha; TĐC khu phố 5; TĐC Gành Dầu) | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  | 7721325            | 799; 312                       | 18,037 m <sup>2</sup> | 2019-2020                        | 4374; 29/10/2018        | 18.546              | 18.546             | 16.100                                                   | 4.100                                                     | 2.000                         | 12.000                                                  | 10.000     | 0       | -18 |
| 9           | Tường chắn dưới chân Taluy khu tái định cư 10,2ha Bắc sân bay         | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  | 7401209            | 799; 164                       | 675m                  | 2016-2020                        | 4947; 23/10/2015        | 10.000              | 10.000             | 4.997                                                    | 3.210                                                     | 2.300                         | 1.782                                                   | 0          | -518    |     |
| 10          | Mở rộng diện tích nghĩa trang nhân dân huyện Phú Quốc                 | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  | 7641147            | 799; 338                       | 2 ha                  | 2018-2020                        | 9878; 28/10/2017        | 3.173               | 3.173              | 2.641                                                    | 941                                                       | 1.500                         | 1.500                                                   | 0          | 0       |     |
| 11          | Lắp đặt đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện Phú Quốc           | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | Phòng QLĐT | 7725423            | 619;312                        | 4 điểm                | 2018-2020                        | 4371; 29/10/2018        | 3.600               | 3.600              | 3.600                                                    | 3.000                                                     | 600                           | 600                                                     | 0          | 0       |     |
| 12          | Nâng cấp bờ kè công viên Bạch Đằng                                    | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  | 7753470            | 799;312                        | 331,29 m              | 2019-2020                        | 4506; 15/10/2019        | 34.649              | 34.649             | 33.849                                                   | 7.000                                                     | 0                             | 12.000                                                  | 12.000     | 0       | 0   |
| 13          | Đường tạm vào Khu tái định cư 67,5 ha                                 | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  | 7510842            | 799; 309                       | 400 m                 | 2017-2020                        | 5873; 28/10/2016        | 13.000              | 13.000             | 5.605                                                    | 4.107                                                     | 0                             | 300                                                     | 300        | 0       | 0   |
| 14          | Đường từ thị trấn Dương Đông - khu du lịch đá bàn                     | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  | 7566112            | 799; 309                       | 5,412 km              | 2017-2020                        | 2793; 29/03/2017        | 150.000             | 150.000            | 61.174                                                   | 59.474                                                    | 0                             | 1.700                                                   | 1.700      | 0       | 0   |
| 15          | Đường số 12 (Bà Kèo - Cửa Lấp)                                        | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  | 7128034            | 799; 309                       | 172,8 m               | 2017-2020                        | 5871; 28/10/2016        | 14.700              | 14.700             | 3.047                                                    | 2.641                                                     | 0                             | 60                                                      | 60         | 0       | 0   |
| 16          | Khu tái định cư xã Hàm Ninh (13,1ha)                                  | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | UBND huyện | 7246562            | 799;309                        | 13,1 ha               | 2018-2022                        | 9850; 26/10/2017        | 288.000             | 288.000            | 4.000                                                    | 700                                                       | 0                             | 3.000                                                   | 3.000      | 0       | 0   |
| 17          | Khu tái định cư xã Bãi Thơm (19,9ha)                                  | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | UBND huyện | 7417465            | 799;309                        | 19,9 ha               | 2017-2021                        | 9866; 27/10/2017        | 243.000             | 243.000            | 4.400                                                    | 1.100                                                     | 0                             | 3.000                                                   | 3.000      | 0       | 0   |
|             | Ngành giáo dục                                                        |                   |                                                             |            |                    |                                |                       |                                  |                         | 12.800              | 12.800             | 9.486                                                    | 9.064                                                     | 0                             | 328                                                     | 328        | 0       | 0   |
| 1           | XDM nhà hiệu bộ Trường TH An Thới 2 - Diêm chính (4P)                 | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  | 7694281            | 799; 072                       | 4p                    | 2019-2020                        | 4359; 26/10/2018        | 3.200               | 3.200              | 2.470                                                    | 2.370                                                     | 0                             | 29                                                      | 29         | 0       | 0   |

| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                    | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện) | Chủ đầu tư | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - Hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án |         |                    | Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 | Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 (Điều chỉnh tháng 5/2020) | Chênh lệch |         |
|-------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------|---------|--------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|---------|
|             |                                                                   |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  | Số, ngày, tháng, năm    | Tổng số | Trong đó: phần vốn |                                                          |                                                           |                               |                                                         | Tăng       | Giảm    |
| 2           | XDM nhà hiệu bộ Trường TH Dương Tơ 1 - Điểm chính (2P)            | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7694283            | 799; 072                       | 2p                | 2019-2020                        | 4304; 22/10/2018        | 1.600   | 1.600              | 1.166                                                    | 1.101                                                     | 0                             | 65                                                      | 0          | 0       |
| 3           | XDM phòng học Trường TH - THCS Thổ Châu - Điểm chính (4P)         | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7694282            | 799; 073                       | 4p                | 2019-2020                        | 4305; 22/10/2018        | 3.200   | 3.200              | 2.900                                                    | 2.843                                                     | 0                             | 57                                                      | 0          | 0       |
| 4           | XDM nhà hiệu bộ Trường TH Dương Tơ 2 - 73ha (6P)                  | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7692140            | 799; 072                       | 6p                | 2019-2020                        | 4332; 23/10/2018        | 4.800   | 4.800              | 2.950                                                    | 2.750                                                     | 0                             | 177                                                     | 0          | 0       |
| III         | CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI                                          |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 378.510 | 378.510            | 101.949                                                  | 2.460                                                     | 106.612                       | 99.240                                                  | 60.503     | -67.875 |
|             | Ngành giao thông                                                  |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 304.000 | 304.000            | 47.984                                                   | 1.510                                                     | 39.562                        | 46.274                                                  | 15.000     | -8.288  |
| 1           | Lát gạch vỉa hè đường Trần Hưng Đạo                               | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7579314            | 799; 312                       | 1,55 km           | 2019-2021                        | 4602 24/10/2019         | 78.000  | 78.000             | 21.884                                                   | 410                                                       | 29.562                        | 21.274                                                  | 0          | -8.288  |
| 2           | Đường nhánh số 3 - Khu Bãi Trường                                 | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7230737            | 799; 312                       | 1,298 km          | 2019-2023                        | 21/01/2011              | 176.000 | 176.000            | 10.500                                                   | 500                                                       | 10.000                        | 10.000                                                  | 0          | 0       |
| 3           | Cải tạo nâng cấp đường xuống cảng Bãi Vòng                        | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7758698            | 799; 312                       | 2,805 km          | 2019-2021                        | 5095 30/10/2019         | 50.000  | 50.000             | 15.600                                                   | 600                                                       | 0                             | 15.000                                                  | 15.000     | 0       |
|             | Xã, thị trấn                                                      |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 13.000  | 13.000             | 7.600                                                    | 200                                                       | 0                             | 7.400                                                   | 7.400      | 0       |
| 1           | Trung tâm hành chính xã Cửa Dương                                 | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7752521            | 799; 341                       | 966 m2            | 2020-2021                        | 5055 29/10/2019         | 8.000   | 8.000              | 5.100                                                    | 100                                                       | 0                             | 5.000                                                   | 5.000      | 0       |
| 2           | BCH quán sự thị trấn Dương Đông                                   | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7788357            | 799; 341                       | 168 m2            | 2020-2021                        | 5096 30/10/2019         | 5.000   | 5.000              | 2.500                                                    | 100                                                       | 0                             | 2.400                                                   | 2.400      | 0       |
|             | Ngành giáo dục                                                    |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 61.510  | 61.510             | 46.365                                                   | 750                                                       | 8.600                         | 45.566                                                  | 38.103     | -1.137  |
| 1           | Trường mầm non Dương Đông - Điểm chính (4P hiệu bộ)               | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7746834            | 799; 071                       | 4p                | 2020-2021                        | 5092 30/10/2019         | 4.000   | 4.000              | 2.513                                                    | 50                                                        | 3.450                         | 2.463                                                   | 0          | -987    |
| 2           | Trường mầm non Hồ Thị Nghiêm - Điểm chính (4P hiệu bộ)            | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7744895            | 799; 071                       | 4p                | 2020-2021                        | 4605 25/10/2019         | 4.000   | 4.000              | 3.500                                                    | 50                                                        | 3.450                         | 3.450                                                   | 0          | 0       |
| 3           | Trường TH Dương Đông 4 - Điểm chính (6P hiệu bộ + 1 nhà đa năng)  | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7758695            | 799; 072                       | 6p                | 2020-2021                        | 4606 25/10/2019         | 7.500   | 7.500              | 6.500                                                    | 100                                                       | 0                             | 6.400                                                   | 6.400      | 0       |
| 4           | Trường TH & THCS An Thới 2 - Điểm chính (6P hiệu bộ và 2P bộ môn) | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7744893            | 799; 073                       | 6p                | 2019-2021                        | 5057 29/10/2019         | 9.000   | 9.000              | 7.600                                                    | 100                                                       | 0                             | 7.500                                                   | 7.500      | 0       |
| 5           | Trường mầm non Gành Dầu - Điểm chính (2P hiệu bộ)                 | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7746829            | 799; 071                       | 2p                | 2018-2020                        | 4603 24/10/2019         | 2.000   | 2.000              | 1.450                                                    | 36                                                        | 0                             | 1.400                                                   | 1.400      | 0       |
| 6           | Trường mầm non Bãi Thơm - Điểm chính (Công, hàng rào, sân nền)    | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7753468            | 799; 071                       |                   | 2020-2021                        | 5094 30/10/2019         | 1.500   | 1.500              | 1.000                                                    | 20                                                        | 0                             | 980                                                     | 980        | 0       |
| 7           | Trường Mầm non Cửa Dương (Điểm Cây Thông Ngoài - 2p)              | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7746830            | 799; 071                       | 2p                | 2018-2020                        | 4601 24/10/2019         | 2.000   | 2.000              | 1.600                                                    | 41                                                        | 1.700                         | 1.550                                                   | 0          | -150    |

| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                      | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện) | Chủ đầu tư | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - Hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án |                     |                    | Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giải đoạn 2016 - 2020 | Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 (Điều chỉnh tháng 5/2020) | Chênh lệch |       |         |
|-------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|-------|---------|
|             |                                                                     |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  | Số: ngày, tháng, năm    | Tổng mức vốn đầu tư |                    |                                                          |                                                           |                                                         |            |       |         |
|             |                                                                     |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | Tổng số             | Trong đó: phần vốn |                                                          |                                                           |                                                         |            |       |         |
|             |                                                                     |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         |                     |                    |                                                          |                                                           |                                                         |            |       |         |
| 8           | Trường THCS Dương Tô - Điểm chính (4P hiệu bộ, 2P bộ môn, hàng rào) | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7744898            | 799; 073                       | 6p                | 2019-2021                        | 5093<br>30/10/2019      | 7.000               | 7.000              | 4.600                                                    | 50                                                        | 0                                                       | 4.550      | 4.550 | 0       |
| 9           | Trường TH & THCS Bãi Thơm - Điểm chính (2P bộ môn)                  | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7753469            | 799; 073                       | 2p                | 2020-2021                        | 4604<br>25/10/2019      | 3.000               | 3.000              | 2.550                                                    | 50                                                        | 0                                                       | 2.500      | 2.500 | 0       |
| 10          | Trường TH & THCS Hàm Ninh - Mẫu giáo cũ (4P học)                    | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7746833            | 799; 073                       | 4p                | 2020-2021                        | 5058<br>29/10/2019      | 4.000               | 4.000              | 3.500                                                    | 50                                                        | 0                                                       | 3.450      | 3.450 | 0       |
| 11          | Trường TH & THCS Bãi Bón - Điểm chính (4P hiệu bộ)                  | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7744899            | 799; 073                       | 4p                | 2019-2021                        | 5059<br>29/10/2019      | 4.000               | 4.000              | 3.050                                                    | 50                                                        | 0                                                       | 3.000      | 3.000 | 0       |
| 12          | Trường THCS Dương Đông 1 - Điểm chính (1 nhà đa năng)               | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7746832            | 799; 073                       | 1p                | 2019-2021                        | 5097<br>30/10/2019      | 4.424               | 4.424              | 2.032                                                    | 32                                                        | 0                                                       | 2.000      | 2.000 | 0       |
| 13          | XDM nhà hiệu bộ Trường TH-THCS Bãi Thơm (điểm chính)                | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7744894            | 799; 073                       | 6p                | 2020-2021                        | 5054<br>29/10/2019      | 4.800               | 4.800              | 4.120                                                    | 50                                                        | 0                                                       | 4.070      | 4.070 | 0       |
| 14          | Sửa chữa các điểm trường năm 2020 (vốn huyện)                       | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7746831            | 799; 073                       | 6 Điểm            | 2019- 2021                       | 5056<br>29/10/2019      | 1.100               | 1.100              | 950                                                      | 24                                                        | 0                                                       | 900        | 900   | 0       |
| 15          | XDM nhà hiệu bộ Trường THCS Dương Đông 1 (4P)                       |                   |                                                            |            |                    | 799; 073                       | 4p                | 2020-2022                        | 5755<br>26/10/2016      | 3.186               | 3.186              | 1.400                                                    | 47                                                        | 0                                                       | 1.353      | 1.353 | 0       |
|             | Dự kiến vốn cho các danh mục khởi công mới                          |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         |                     |                    |                                                          |                                                           | 58.450                                                  | 0          | 0     | -58.450 |
| IV          | CÔNG TRÌNH CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ                                          |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 1.391.924           | 1.391.924          | 9.459                                                    | 253                                                       | 0                                                       | 7.809      | 7.809 | 0       |
|             | Ngành khác                                                          |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 849.300             | 849.300            | 2.600                                                    | 0                                                         | 0                                                       | 2.600      | 2.600 | 0       |
| 1           | Trồng mới cây xanh năm 2020                                         | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 75.000              | 75.000             | 300                                                      |                                                           | 0                                                       | 300        | 300   | 0       |
| 2           | XDM Trụ sở Đoàn quản lý đường bộ                                    | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 3.200               | 3.200              | 100                                                      |                                                           | 0                                                       | 100        | 100   | 0       |
| 3           | Khu trung tâm hành chính Phú Quốc                                   | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | UBND huyện |                    |                                |                   |                                  |                         | 765.000             | 765.000            | 2.000                                                    | 0                                                         | 0                                                       | 2.000      | 2.000 | 0       |
| 4           | XDM Dồn biển phòng                                                  | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 3.000               | 3.000              | 100                                                      | 0                                                         | 0                                                       | 100        | 100   | 0       |
| 5           | Sửa chữa nhà làm việc huyện ủy Phú Quốc                             | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 3.100               | 3.100              | 100                                                      | 0                                                         | 0                                                       | 100        | 100   | 0       |

| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                                                                           | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện) | Chủ đầu tư | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - Hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án |                     |                    | Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 | Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 (Điều chỉnh tháng 5/2020) | Chênh lệch |      |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|------|
|             |                                                                                                                                                                                          |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  | Số: ngày, tháng, năm    | Tổng mức vốn đầu tư | Trong đó: phần vốn |                                                |                                                           |                               |                                                         | Tăng       | Giảm |
|             | Ngành giao thông                                                                                                                                                                         |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 465.323             | 465.323            | 3.875                                          | 0                                                         | 3.875                         | 0                                                       | 3.875      | 0    |
| 1           | Nâng cấp hệ thống thoát nước thị trấn Dương Đông                                                                                                                                         | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 59.000              | 59.000             | 497                                            |                                                           | 497                           | 0                                                       | 497        | 0    |
| 2           | Đường xuống biển số 12 (Khu du lịch Bà Kéo - Cửa Lấp)                                                                                                                                    | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 27.000              | 27.000             | 77                                             |                                                           | 77                            | 0                                                       | 77         | 0    |
| 3           | Đường xuống biển số 13 (Khu du lịch Bà Kéo - Cửa Lấp)                                                                                                                                    | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 4.500               | 4.500              | 139                                            |                                                           | 139                           | 0                                                       | 139        | 0    |
| 4           | Đường xuống biển số 11 (Khu du lịch Bà Kéo - Cửa Lấp)                                                                                                                                    | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 4.300               | 4.300              | 60                                             |                                                           | 60                            | 0                                                       | 60         | 0    |
| 5           | Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị trấn Dương Đông                                                                                                                                       | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 57.000              | 57.000             | 646                                            |                                                           | 646                           | 0                                                       | 646        | 0    |
| 6           | Bờ Kè Rạch Ông Trì                                                                                                                                                                       | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 75.000              | 75.000             | 656                                            |                                                           | 656                           | 0                                                       | 656        | 0    |
| 7           | Đường xuống biển số 2 (Khu du lịch Bà Kéo - Cửa Lấp)                                                                                                                                     | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 25.600              | 25.600             | 86                                             |                                                           | 86                            | 0                                                       | 86         | 0    |
| 8           | Nâng cấp hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng tuyến tránh (đoạn từ ngã ba suối Đá đến cầu Suối Cao) Tên cũ: Hệ thống chiếu sáng tuyến tránh (đoạn từ ngã 3 Suối Đá đến cầu Suối Cao) | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 47.000              | 47.000             | 397                                            |                                                           | 397                           | 0                                                       | 397        | 0    |
| 9           | Chỉnh trang đô thị 2018 - 2020 (HM: Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị trấn An Thới)                                                                                                     | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 11.000              | 11.000             | 100                                            |                                                           | 100                           | 0                                                       | 100        | 0    |
| 10          | Đường ven biển Bãi Trưỡng                                                                                                                                                                | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 154.923             | 154.923            | 1.217                                          |                                                           | 1.217                         | 0                                                       | 1.217      | 0    |
|             | Ngành giáo dục                                                                                                                                                                           |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 23.400              | 23.400             | 200                                            | 0                                                         | 200                           | 0                                                       | 200        | 0    |
| 1           | Trường TH-THCS Gành Dầu - điểm Chuông Vích                                                                                                                                               | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 8.500               | 8.500              | 100                                            |                                                           | 100                           | 0                                                       | 100        | 0    |
| 2           | Trường TH-THCS Gành Dầu - điểm Rạch Vẹm                                                                                                                                                  | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 14.900              | 14.900             | 100                                            |                                                           | 100                           | 0                                                       | 100        | 0    |
|             | Xã, thị trấn                                                                                                                                                                             |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 3.030               | 3.030              | 132                                            | 0                                                         | 132                           | 0                                                       | 132        | 0    |
| 1           | XDM Tru sở Khu phố 11 - thị trấn Dương Đông                                                                                                                                              | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 1.200               | 1.200              | 50                                             |                                                           | 50                            | 0                                                       | 50         | 0    |

| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                     | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện) | Chủ đầu tư | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - Hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án |                     |                    | Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giải đoạn 2016 - 2020 | Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 (Điều chỉnh tháng 5/2020) | Chênh lệch |         |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|---------|
|             |                                                                                    |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  | Số: ngày, tháng, năm    | Tổng mức vốn đầu tư | Trong đó: phần vốn |                                                          |                                                           |                               |                                                         | Tăng       | Giảm    |
| 2           | XDM Trụ sở Khu phố 5 – thị trấn Dương Đông                                         | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 915                 | 915                | 41                                                       |                                                           | 0                             | 41                                                      | 41         | 0       |
| 3           | XDM Trụ sở Khu phố 12 – thị trấn Dương Đông                                        | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 915                 | 915                | 41                                                       |                                                           | 0                             | 41                                                      | 41         | 0       |
|             | Các công trình xử lý đờ đang                                                       |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 50.871              | 50.871             | 2.652                                                    | 253                                                       | 0                             | 1.002                                                   | 1.002      | 0       |
| 1           | XDM nhà hiệu bộ trường THCS Dương Tơ                                               | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  | 5752; 26/10/2016        | 3.538               | 3.538              | 100                                                      | 47                                                        | 0                             | 50                                                      | 50         | 0       |
| 2           | XDM hội trường UBND xã Cửa Cạn                                                     | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  | 5737; 25/10/2016        | 3.456               | 3.456              | 71                                                       | 50                                                        | 0                             | 21                                                      | 21         | 0       |
| 3           | XDM nhà ăn, phòng hiệu bộ trường TH - THCS Gành Dầu (Điểm mầm non)                 | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  | 5774; 27/10/2016        | 3.200               | 3.200              | 87                                                       | 35                                                        | 0                             | 37                                                      | 37         | 0       |
| 4           | Trụ sở ấp Ông Lang - Xã Cửa Dương                                                  | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  | 5748; 26/10/2016        | 1.600               | 1.600              | 57                                                       | 24                                                        | 0                             | 7                                                       | 7          | 0       |
| 5           | XDM phòng học trường TH - THCS Bãi Thơm - Điểm Đá Chông                            | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  | 3789; 11/10/2018        | 3.200               | 3.200              | 147                                                      | 81                                                        | 0                             | 12                                                      | 12         | 0       |
| 6           | Trại thực nghiệm Trung tâm dịch vụ và chuyển giao                                  | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 355                 | 355                | 630                                                      |                                                           | 0                             | 275                                                     | 275        | 0       |
| 7           | Trồng mới cây xanh đường Trung tâm đoạn 1 - Khu Bãi Trường                         | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   | 4714; 01/11/2018                 |                         | 14.670              | 14.670             | 607                                                      |                                                           | 0                             | 217                                                     | 217        | 0       |
| 8           | Trồng mới cây xanh đường Trung tâm đoạn 2 - Khu Bãi Trường                         | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   | 4715; 01/11/2018                 |                         | 9.301               | 9.301              | 300                                                      |                                                           | 0                             | 150                                                     | 150        | 0       |
| 9           | Trồng mới cây xanh đường Nhánh số 4 - Khu Bãi Trường                               | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   | 9899; 31/10/2017                 |                         | 9.551               | 9.551              | 503                                                      |                                                           | 0                             | 183                                                     | 183        | 0       |
| 10          | Xây dựng mới bộ phận một cửa thị trấn An Thới                                      | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 2.000               | 2.000              | 150                                                      | 16                                                        | 0                             | 50                                                      | 50         | 0       |
| B           | NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN CẦN ĐỔI BỔ SUNG                                              |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 1.698.999           | 1.698.999          | 3.062.258                                                | 1.734.372                                                 | 315.645                       | 300.000                                                 | 0          | -15.645 |
| I           | DỰ ÁN TRẢ NỢ                                                                       |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 63.001              | 63.001             | 56.551                                                   | 52.707                                                    | 510                           | 0                                                       | 0          | -510    |
|             | Ngành khác                                                                         |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 63.001              | 63.001             | 56.551                                                   | 52.707                                                    | 510                           | 0                                                       | 0          | -510    |
| 1           | Trồng mới cây xanh từ ngã 3 Sân Bay đến ngã 3 Công Bình trên tuyến An Thới - Dương | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7563444            | 799; 312                       | 18.568m2          | 2016-2017                        | 3009; 10/04/2017        | 13.568              | 13.568             | 12.450                                                   | 11.670                                                    | 150                           | 0                                                       | 0          | -150    |

| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                            | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện) | Chủ đầu tư | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - Hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án |         |                            | Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 | Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 (Điều chỉnh tháng 5/2020) | Chênh lệch |        |
|-------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------|---------|----------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|--------|
|             |                                                           |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  | Số, ngày, tháng, năm    | Tổng số | Trong mức vốn đầu tư dự án |                                                          |                                                           |                               |                                                         | Tăng       | Giảm   |
| 2           | Dự án trồng cây xanh tuyến An Thới - Dương Đông năm 2017  | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7604872            | 799; 312                       | 7.600m            | 2017-2019                        | 5740; 25/10/2016        | 14.751  | 14.751                     | 15.000                                                   | 12.672                                                    | 100                           | 0                                                       | 0          | -100   |
| 3           | Trồng mới cây xanh tuyến Dương Đông - Bãi Thơm năm 2017   | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7604870            | 799; 312                       | 17.600m           | 2017-2019                        | 5750; 26/10/2016        | 34.682  | 34.682                     | 29.101                                                   | 28.365                                                    | 260                           | 0                                                       | 0          | -260   |
| II          | CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP                                    |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 722.940 | 722.940                    | 88.953                                                   | 78.186                                                    | 7.557                         | -                                                       | -          | -7.557 |
|             | Ngành giao thông + ngành khác                             |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 708.700 | 708.700                    | 78.286                                                   | 68.022                                                    | 7.100                         | 0                                                       | 0          | -7.100 |
| 1           | Đường tạm vào Khu tái định cư 67,5 ha                     | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7510842            | 799; 309                       | 400 m             | 2017-2020                        | 5873; 28/10/2016        | 13.000  | 13.000                     | 5.605                                                    | 4.107                                                     | 300                           | 0                                                       | 0          | -300   |
| 2           | Đường từ thị trấn Dương Đông - khu du lịch đá             | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7566112            | 799; 309                       | 5,412 km          | 2017-2020                        | 2793; 29/03/2017        | 150.000 | 150.000                    | 61.174                                                   | 59.474                                                    | 500                           | 0                                                       | 0          | -500   |
| 3           | Đường số 12 (Bà Kèo - Cửa Lấp)                            | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7128034            | 799; 309                       | 172,8 m           | 2017-2020                        | 5871; 28/10/2016        | 14.700  | 14.700                     | 3.107                                                    | 2.641                                                     | 300                           | 0                                                       | 0          | -300   |
| 4           | Khu tái định cư xã Hàm Ninh (13,1ha)                      | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | UBND huyện | 7246562            | 799; 309                       | 13,1 ha           | 2018-2022                        | 9850; 26/10/2017        | 288.000 | 288.000                    | 4.000                                                    | 700                                                       | 3.000                         | 0                                                       | 0          | -3.000 |
| 5           | Khu tái định cư xã Bãi Thơm (19,9ha)                      | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | UBND huyện | 7417465            | 799; 309                       | 19,9 ha           | 2017-2021                        | 9866; 27/10/2017        | 243.000 | 243.000                    | 4.400                                                    | 1.100                                                     | 3.000                         | 0                                                       | 0          | -3.000 |
|             | Xã, thị trấn                                              |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 1.440   | 1.440                      | 1.181                                                    | 1.100                                                     | 35                            | 0                                                       | 0          | -35    |
| I           | XDM trụ sở ban nhân dân ấp Bến Tràm                       | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7688462            | 799; 341                       | 186,7 m2          | 2019-2020                        | 4333; 23/10/2018        | 1.440   | 1.440                      | 1.181                                                    | 1.100                                                     | 35                            | 0                                                       | 0          | -35    |
|             | Ngành giáo dục                                            |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 12.800  | 12.800                     | 9.486                                                    | 9.064                                                     | 422                           | 0                                                       | 0          | -422   |
| 1           | XDM nhà hiệu bộ Trường TH An Thới 2 - Điểm chính (4P)     | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7694281            | 799; 072                       | 4p                | 2019-2020                        | 4359; 26/10/2018        | 3.200   | 3.200                      | 2.470                                                    | 2.370                                                     | 100                           | 0                                                       | 0          | -100   |
| 2           | XDM nhà hiệu bộ Trường TH Dương Tơ 1 - Điểm chính (2P)    | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7694283            | 799; 072                       | 2p                | 2019-2020                        | 4304; 22/10/2018        | 1.600   | 1.600                      | 1.166                                                    | 1.101                                                     | 65                            | 0                                                       | 0          | -65    |
| 3           | XDM phòng học Trường TH - THCS Thố Châu - Điểm chính (4P) | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7694282            | 799; 073                       | 4p                | 2019-2020                        | 4305; 22/10/2018        | 3.200   | 3.200                      | 2.900                                                    | 2.843                                                     | 57                            | 0                                                       | 0          | -57    |
| 4           | XDM nhà hiệu bộ Trường TH Dương Tơ 2 - 73ha (6P)          | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7692140            | 799; 072                       | 6p                | 2019-2020                        | 4332; 23/10/2018        | 4.800   | 4.800                      | 2.950                                                    | 2.750                                                     | 200                           | 0                                                       | 0          | -200   |
| III         | CÔNG TRÌNH CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ                                |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 913.058 | 913.058                    | 9.094                                                    | 316                                                       | 7.578                         | 0                                                       | 0          | -7.578 |
|             | Ngành giao thông                                          |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 465.323 | 465.323                    | 3.670                                                    | 0                                                         | 3.670                         | 0                                                       | 0          | -3.670 |
| I           | Nâng cấp hệ thống thoát nước thị trấn Dương Đông          | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 59.000  | 59.000                     | 560                                                      |                                                           | 560                           | 0                                                       | 0          | -560   |

| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                                                                 | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện) | Chủ đầu tư | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - Hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án |                     |                    | Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giải đoạn 2016 - 2020 | Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 (Điều chỉnh tháng 5/2020) | Chênh lệch |        |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|--------|
|             |                                                                                                                                                                                |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  | Số: ngày, tháng, năm    | Tổng mức vốn đầu tư |                    |                                                          |                                                           |                               |                                                         |            |        |
|             |                                                                                                                                                                                |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | Tổng số             | Trong đó: phần vốn |                                                          |                                                           |                               |                                                         |            |        |
|             |                                                                                                                                                                                |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         |                     |                    |                                                          |                                                           |                               |                                                         |            |        |
| 2           | Đường xuống biển số 12 (Khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)                                                                                                                          | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 27.000              | 27.000             |                                                          | 100                                                       |                               | 0                                                       | 0          | -100   |
| 3           | Đường xuống biển số 13 (Khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)                                                                                                                          | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 4.500               | 4.500              |                                                          | 150                                                       |                               | 0                                                       | 0          | -150   |
| 4           | Đường xuống biển số 11 (Khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)                                                                                                                          | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 4.300               | 4.300              |                                                          | 60                                                        |                               | 0                                                       | 0          | -60    |
| 5           | Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị trấn Dương Đông                                                                                                                             | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 57.000              | 57.000             |                                                          | 800                                                       |                               | 0                                                       | 0          | -800   |
| 6           | Bờ kè Rạch Ông Trì                                                                                                                                                             | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 75.000              | 75.000             |                                                          | 500                                                       |                               | 0                                                       | 0          | -500   |
| 7           | Đường xuống biển số 2 (Khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)                                                                                                                           | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 25.600              | 25.600             |                                                          | 100                                                       |                               | 0                                                       | 0          | -100   |
| 8           | Nâng cấp hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng tuyến tránh (đoạn từ ngã ba suối Đa đến cầu Suối Cao) Tên cũ: Hệ thống chiếu sáng tuyến tránh (đoạn từ ngã 3 Suối Đa đến cầu | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 47.000              | 47.000             |                                                          | 300                                                       |                               | 0                                                       | 0          | -300   |
| 9           | Chỉnh trang đô thị 2018 - 2020 (HMT: Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị trấn An Thới)                                                                                          | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 11.000              | 11.000             |                                                          | 100                                                       |                               | 0                                                       | 0          | -100   |
| 10          | Đường ven biển Bãi Trường                                                                                                                                                      | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 154.923             | 154.923            |                                                          | 1.000                                                     |                               | 0                                                       | 0          | -1.000 |
|             | Ngành giáo dục                                                                                                                                                                 |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 252.750             | 252.750            |                                                          | 1.700                                                     | 0                             | 0                                                       | 0          | -1.700 |
| 1           | Trường TH-THCS Gành Dầu - điểm Chuông Vích                                                                                                                                     | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 8.500               | 8.500              |                                                          | 100                                                       |                               | 0                                                       | 0          | -100   |
| 2           | Trường TH-THCS Gành Dầu - điểm Rạch Vem                                                                                                                                        | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 14.900              | 14.900             |                                                          | 100                                                       |                               | 0                                                       | 0          | -100   |
| 3           | Trường THPT Phú Quốc                                                                                                                                                           | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 229.350             | 229.350            |                                                          | 1.500                                                     |                               | 0                                                       | 0          | -1.500 |
|             | Ngành khác                                                                                                                                                                     |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 121.200             | 121.200            |                                                          | 800                                                       | 0                             | 0                                                       | 0          | -800   |
| 1           | Trồng mới cây xanh năm 2020                                                                                                                                                    | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 75.000              | 75.000             |                                                          | 300                                                       |                               | 0                                                       | 0          | -300   |
| 2           | XDM Tru sở Đoàn quản lý đường bộ                                                                                                                                               | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 3.200               | 3.200              |                                                          | 100                                                       |                               | 0                                                       | 0          | -100   |
| 3           | Dãy 2 nhà làm việc UBND huyện Phú Quốc                                                                                                                                         | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 43.000              | 43.000             |                                                          | 400                                                       |                               | 0                                                       | 0          | -400   |

| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                     | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mới tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện) | Chủ đầu tư | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - Hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án |                     |                    | Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 | Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 (Điều chỉnh tháng 5/2020) | Chênh lệch |               |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|---------------|
|             |                                                                    |                   |                                                             |            |                    |                                |                   |                                  | Số: ngày, tháng, năm    | Tổng mức vốn đầu tư | Trong đó: phần vốn |                                                |                                                           |                               |                                                         | Tăng       | Giảm          |
|             | <b>Xã, thị trấn</b>                                                |                   |                                                             |            |                    |                                |                   |                                  |                         | <b>3.030</b>        | <b>3.030</b>       | <b>150</b>                                     | <b>0</b>                                                  | <b>150</b>                    | <b>0</b>                                                | <b>0</b>   | <b>-150</b>   |
| 1           | XDM Trụ sở Khu phố 11 - thị trấn Dương Đông                        | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 1.200               | 1.200              | 50                                             |                                                           | 50                            | 0                                                       | 0          | -50           |
| 2           | XDM Trụ sở Khu phố 5 - thị trấn Dương Đông                         | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 915                 | 915                | 50                                             |                                                           | 50                            | 0                                                       | 0          | -50           |
| 3           | XDM Trụ sở Khu phố 12 - thị trấn Dương Đông                        | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 915                 | 915                | 50                                             |                                                           | 50                            | 0                                                       | 0          | -50           |
|             | <b>Các công trình xử lý đồ đang</b>                                |                   |                                                             |            |                    |                                |                   |                                  |                         | <b>70.755</b>       | <b>70.755</b>      | <b>2.774</b>                                   | <b>316</b>                                                | <b>1.258</b>                  | <b>0</b>                                                | <b>0</b>   | <b>-1.258</b> |
| 1           | XDM nhà hiệu bộ trường THCS Dương Đông 1                           | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  | 5755; 26/10/2016        | 3.384               | 3.384              | 106                                            | 47                                                        | 56                            | 0                                                       | 0          | -56           |
| 2           | XDM nhà hiệu bộ trường THCS Dương Tư                               | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  | 5752; 26/10/2016        | 3.538               | 3.538              | 100                                            | 47                                                        | 50                            | 0                                                       | 0          | -50           |
| 3           | XDM hội trường UBND xã Cửa Cạn                                     | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  | 5737; 25/10/2016        | 3.456               | 3.456              | 71                                             | 50                                                        | 21                            | 0                                                       | 0          | -21           |
| 4           | XDM Ban nhân dân ấp Bãi Thơm                                       | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  | Số 5657; 21/10/2016     | 1.500               | 1.500              | 16                                             | 16                                                        | 10                            | 0                                                       | 0          | -10           |
| 5           | XDM nhà ăn, phòng hiệu bộ trường TH - THCS Gành Dầu (Điểm mầm non) | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  | 5774; 27/10/2016        | 3.200               | 3.200              | 87                                             | 35                                                        | 37                            | 0                                                       | 0          | -37           |
| 6           | Trụ sở ấp Ông Lang - Xã Cửa Dương                                  | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  | 5748; 26/10/2016        | 1.600               | 1.600              | 57                                             | 24                                                        | 7                             | 0                                                       | 0          | -7            |
| 7           | XDM phòng học trường TH - THCS Bãi Thơm - Điểm Dã Chông            | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  | 3789; 11/11/2018        | 3.200               | 3.200              | 147                                            | 81                                                        | 12                            | 0                                                       | 0          | -12           |
| 8           | XDM trạm y tế Dương Đông                                           | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 15.000              | 15.000             | 0                                              |                                                           | 190                           | 0                                                       | 0          | -190          |
| 9           | Trại thực nghiệm Trung tâm dịch vụ và chuyển giao                  | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 355                 | 355                | 630                                            |                                                           | 275                           | 0                                                       | 0          | -275          |
| 10          | Trồng mới cây xanh đường Trung tâm đoạn 1 - Khu Bãi Trường         | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  | 4714; 01/11/2018        | 14.670              | 14.670             | 607                                            |                                                           | 217                           | 0                                                       | 0          | -217          |
| 11          | Trồng mới cây xanh đường Trung tâm đoạn 2 - Khu Bãi Trường         | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  | 4715; 01/11/2018        | 9.301               | 9.301              | 300                                            |                                                           | 150                           | 0                                                       | 0          | -150          |
| 12          | Trồng mới cây xanh đường Nhánh số 4 - Khu Bãi Trường               | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  | 9899; 31/10/2017        | 9.551               | 9.551              | 503                                            |                                                           | 183                           | 0                                                       | 0          | -183          |
| 13          | Xây dựng mới bộ phận một cửa thị trấn An Thới                      | PQ                | KBNN Phú Quốc                                               | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 2.000               | 2.000              | 150                                            | 16                                                        | 50                            | 0                                                       | 0          | -50           |
| IV          | <b>GHI THU GHI CHI</b>                                             |                   |                                                             |            |                    |                                |                   |                                  |                         |                     |                    | <b>2.907.660</b>                               | <b>1.603.163</b>                                          | <b>300.000</b>                | <b>300.000</b>                                          | <b>0</b>   | <b>0</b>      |

| S<br>T<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                 | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện) | Chủ đầu tư | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - Hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án |                     |                    | Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 | Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 | Kế hoạch đầu tư công năm 2020 (Điều chỉnh tháng 5/2020) | Chênh lệch |         |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|---------|
|             |                                                                                                                                |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  | Số, ngày, tháng, năm    | Tổng mức vốn đầu tư |                    |                                                          |                                                           |                               |                                                         |            |         |
|             |                                                                                                                                |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | Tổng số             | Trong đó: phần vốn |                                                          |                                                           |                               |                                                         |            |         |
|             |                                                                                                                                |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         |                     |                    |                                                          |                                                           |                               |                                                         |            |         |
| C           | NGUỒN TÀNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGUỒN THU ĐỒNG GÓP                                                                           |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 447.707             | 447.707            | 212.776                                                  | 133.747                                                   | 25.270                        | 11.145                                                  | 0          | -14.125 |
| C.1         | NGUỒN TÀNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN                                                                                                 |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 55.169              | 55.169             | 47.874                                                   | 11.550                                                    | 11.175                        | 11.145                                                  | 0          | -30     |
| I           | DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP                                                                                                              |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 45.949              | 45.949             | 40.024                                                   | 11.550                                                    | 10.825                        | 10.825                                                  | 0          | 0       |
| 1           | XDM Nhà xưởng, nhà kho Đoàn Quản lý đường                                                                                      | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7758696            | 799,341                        | 2,972 m2          | 2019-2021                        | 4337 04/10/2019         | 7.800               | 7.800              | 3.600                                                    | 2.000                                                     | 1.600                         | 1.600                                                   | 0          | 0       |
| 2           | Nâng cấp bờ kè công viên Bạch Đằng                                                                                             | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7753470            | 799,312                        | 331,29 m          | 2019-2020                        | 4506 15/10/2019         | 34.649              | 34.649             | 33.849                                                   | 7.000                                                     | 9.200                         | 9.200                                                   | 0          | 0       |
| 3           | Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Phú Quốc                                                                                | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7758697            | 799,132                        | 3 khoa            | 2019-2021                        | 3618 19/7/2019          | 3.500               | 3.500              | 2.575                                                    | 2.550                                                     | 25                            | 25                                                      | 0          | 0       |
| II          | DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ                                                                                                          |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 9.220               | 9.220              | 7.850                                                    | 0                                                         | 350                           | 320                                                     | 0          | -30     |
| 1           | Trường TH -THCS Hàm Ninh (Hàng mục: 02 phòng bộ môn, nhà xe học                                                                | HN                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 3.000               | 3.000              | 2.600                                                    | 0                                                         | 100                           | 100                                                     | 0          | 0       |
| 2           | Trường Mầm non Cửa Dương - Điểm chính (Hàng mục: 01 phòng nghệ thuật + thể chất, 01 phòng nhân viên, 01 nhà vệ sinh giáo viên) | CD                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 2.000               | 2.000              | 1.700                                                    | 0                                                         | 80                            | 80                                                      | 0          | 0       |
| 3           | Trường mầm non Hàm Ninh (Hàng mục: Sửa chữa 02 bể bơi trí văn phòng và phòng giáo dục nghệ thuật, thể chất)                    | HN                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 640                 | 640                | 500                                                      | 0                                                         | 30                            | 0                                                       | 0          | -30     |
| 4           | Trường Tiểu học Cửa Dương 2 - Điểm chính (Hàng mục: hàng rào sân nền)                                                          | CD                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 2.800               | 2.800              | 2.400                                                    | 0                                                         | 100                           | 100                                                     | 0          | 0       |
| 5           | Trường Mầm non Bãi Thơm - Điểm chính (Hàng mục: nhà vệ sinh giáo viên, nhà xe giáo viên, nhà bảo vệ, thiết bị)                 | BT                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  |                    |                                |                   |                                  |                         | 780                 | 780                | 650                                                      | 0                                                         | 40                            | 40                                                      | 0          | 0       |
| C.2         | NGUỒN THU ĐỒNG GÓP XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TÀNG                                                                                    |                   |                                                            |            |                    |                                |                   |                                  |                         | 392.538             | 392.538            | 164.902                                                  | 122.197                                                   | 14.095                        | 0                                                       | 0          | -14.095 |
| 1           | Đường nhánh số 3 - Khu Bãi Trường                                                                                              | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | BQL dự án  | 7230737            | 799,309                        | 1,298 km          | 2019-2023                        | 08 21/01/2011           | 176.000             | 176.000            | 20.000                                                   | 500                                                       | 9.500                         | 0                                                       | 0          | -9.500  |
| 2           | Đường nhánh số 4 - Khu bãi trường                                                                                              | PQ                | KBNN Phú Quốc                                              | UBND huyện | 7286511            | 799,309                        | 1,358 km          | 2011-2020                        | 102, 23/12/2010         | 216.538             | 216.538            | 144.902                                                  | 121.697                                                   | 4.595                         | 0                                                       | 0          | -4.595  |